



BA TƯ TƯỞNG VỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Nguồn: Robert Gilpin. "Three Ideologies of Political Economy", Chương 2, trong R. Gilpin, *The Political Economy of International Relations* (Princeton University Press: 1987), pp. 25-64.

Biên dịch: Hoàng Thanh Hằng | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Trong một thế kỷ rưỡi qua, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa dân tộc, và chủ nghĩa Mác đã chia rẽ nhân loại. Cuốn sách này sử dụng thuật ngữ "tư tưởng" để chỉ "hệ thống các suy nghĩ và niềm tin mà các cá nhân và nhóm người dùng để giải thích hệ thống xã hội của họ vận hành như thế nào và theo những nguyên tắc nào" (Heilbroner, 1985, tr.107). Cuộc tranh luận giữa ba học thuyết này xoay xung quanh vai trò và tầm quan trọng của của thị trường đối với việc tổ chức xã hội và các hoạt động kinh tế.

Qua việc đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu của của ba lý thuyết này có thể làm sáng tỏ việc nghiên cứu lĩnh vực Kinh tế chính trị quốc tế. Thế mạnh của những quan điểm này sẽ được áp dụng để thảo luận những vấn đề cụ thể như thương mại, đầu tư, và phát triển. Mặc dù tư tưởng của tôi là chủ nghĩa tự do, nhưng chủ nghĩa hiện thực và thậm chí đôi khi chủ nghĩa Mác mô tả rất tốt thế giới mà chúng ta đang sống. Việc kết hợp cả ba dòng tư tưởng có lẽ không phải là con đường chính xác về mặt lý thuyết, nhưng đôi khi có lẽ là con đường duy nhất mà chúng ta có để hiểu rõ thế giới.

Ba dòng tư tưởng này khác biệt nhau về một số vấn đề như: Thị trường có tầm quan trọng như thế nào đối với tăng trưởng kinh tế và sự phân phối của cải giữa các nhóm người và các xã hội? Thị trường nên đóng vai trò như thế nào trong việc tổ chức xã hội trong nước và quốc tế? Hệ thống thị trường có tác động gì tới

các vấn đề như chiến tranh và hòa bình hay không? Những câu hỏi này và những câu hỏi tương tự chính là trọng tâm của kinh tế chính trị quốc tế.

Ba dòng tư tưởng này khác nhau cơ bản trong quan điểm về mối quan hệ giữa xã hội, nhà nước, và thị trường. Và không quá khi nói rằng tất cả tranh cãi trong lĩnh vực kinh tế chính trị quốc tế suy cho cùng đều liên quan đến sự khác nhau trong quan điểm về mối quan hệ giữa xã hội, nhà nước, và thị trường. Sự tranh luận không chỉ là một điều lý thú về mặt lịch sử. Chủ nghĩa tự do về kinh tế, chủ nghĩa Mác, và chủ nghĩa dân tộc kinh tế đều rất giàu sức sống vào cuối thế kỷ 20. Các lý thuyết này chỉ ra những quan điểm khác nhau của cá nhân về tác động của hệ thống thị trường đối với xã hội trong nước và quốc tế. Có nhiều vấn đề gây tranh cãi trong thế kỷ 18 và 19 nay lại được tranh cãi mạnh mẽ.

Việc hiểu nội dung và bản chất của những quan điểm trái ngược nhau này về kinh tế chính trị là rất quan trọng. Từ "dòng tư tưởng" được sử dụng thay vì từ "lý thuyết" vì mỗi quan điểm chứa đựng một hệ thống niềm tin về bản chất của con người và xã hội và do đó giống như những gì mà Thomas Kuhn gọi là "dòng tư tưởng" (Kuhn; 1962). Như Kuhn đã chứng minh các quan điểm học thuật được bảo vệ một cách chặt chẽ và khó bị đánh đổ bởi các logic hoặc những bằng chứng trái ngược. Điều này xuất phát từ thực tế rằng những học thuyết này không chỉ miêu tả một cách khoa học về việc thế giới *thực tế* vận hành như thế nào mà cả về mặt quy phạm, nghĩa là thế giới *nên* vận hành như thế nào nữa.

Mặc dù các học giả đã có nhiều lý thuyết giải thích về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, nhưng ba học thuyết này nổi bật và có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới học giả và các công việc chính trị. Theo một cách đơn giản hóa, có thể nói rằng chủ nghĩa dân tộc kinh tế (hay trước đây gọi là chủ nghĩa trọng thương), xuất phát từ hành vi của các nhà lãnh đạo nhà nước trong giai đoạn đầu cận đại. Tư tưởng này cho rằng chính trị quan trọng hơn kinh tế. Đây là một học thuyết về xây dựng nhà nước và cho rằng thị trường phải là thứ yếu so với mục đích theo đuổi lợi ích của nhà nước. Học thuyết này cho rằng các yếu tố chính trị quyết định, hay ít nhất nên quyết định các quan hệ kinh tế.

Chủ nghĩa Tự do, xuất phát từ Kỷ nguyên Khai sáng trong những tác phẩm của Adam Smith và một số tác giả khác, là một sự phản kháng chống lại chủ nghĩa trọng thương và đã được thể hiện trong kinh tế học chính thống. Chủ nghĩa này cho rằng kinh tế và chính trị tốt nhất là tồn tại tách biệt nhau. Chủ nghĩa này đưa ra ý tưởng rằng thị trường, nhằm đạt được mục tiêu hiệu quả, phát triển, và sự lựa chọn của người tiêu dùng, cần không bị chính trị can thiệp.

Chủ nghĩa Mác, xuất hiện vào giữa thế kỷ 19 như là một phản ứng chống lại chủ nghĩa tự do và kinh tế học cổ điển, cho rằng kinh tế chi phối chính trị. Các xung đột chính trị nổi lên giữa các giai cấp vì sự phân chia của cải. Do đó, các cuộc xung đột chính trị sẽ chấm dứt khi thị trường và các giai tầng xã hội bị loại bỏ. Bởi vì cả chủ nghĩa dân tộc và Chủ nghĩa Mác trong thời hiện đại đều phát triển chủ yếu chống lại các quan điểm của kinh tế tự do nên tôi sẽ bắt đầu việc thảo luận và đánh giá ba dòng tư tưởng này từ chủ nghĩa tự do về kinh tế.

Quan điểm tự do

Một số học giả cho rằng không có cái gọi là học thuyết tự do về kinh tế chính trị vì chủ nghĩa tự do tách biệt giữa kinh tế và chính trị và cho rằng mỗi lĩnh vực hoạt động theo một số quy luật và logic riêng. Nhưng thực ra chủ nghĩa tự do có quan tâm đến cả lĩnh vực kinh tế và chính trị. Cho dù họ chỉ rõ ràng trong các tác phẩm của mình hoặc chỉ ám chỉ, người ta có thể nhận ra được học thuyết kinh tế chính trị tự do.

Có những giá trị mà từ đó học thuyết tự do về kinh tế và chính trị phát sinh, và trong thế giới hiện đại những giá trị đó xuất hiện cùng nhau. Lý thuyết kinh tế tự do ủng hộ sự tự do của thị trường và sự can thiệp của nhà nước ở mức tối thiểu, mặc dù như sẽ trình bày trong phần sau, sự nhấn mạnh vào thị trường tự do hay sự can thiệp của nhà nước có thể khác nhau. Lý thuyết chính trị tự do ủng hộ tự do và bình đẳng cá nhân, và một lần nữa sự nhấn mạnh có thể khác nhau. Chúng ta quan tâm chủ yếu đến những khía cạnh kinh tế của chủ nghĩa tự do.

Quan điểm tự do về kinh tế được thể hiện trong các ngành kinh tế học đã được phát triển ở Anh, Mỹ, và Tây Âu. Từ thời Adam Smith đến hiện đại, các nhà tư tưởng tự do chia sẻ một quan niệm chung về về bản chất con người, xã hội và các hoạt động kinh tế. Chủ nghĩa tự do có nhiều dạng – cổ điển, tân cổ điển, chủ nghĩa Keynes, chủ nghĩa trọng tiền, trường phái nước Áo, tính toán lý trí, vv... Những biến thể này khác nhau từ việc ưu tiên sự công bằng và xu hướng sử dụng dân chủ xã hội và sự can thiệp của nhà nước để đạt được mục tiêu này, cho đến việc nhấn mạnh tự do và không can thiệp và bỏ qua sự công bằng xã hội. Tuy nhiên, tất cả các dạng của tư tưởng tự do về kinh tế đều xem thị trường và cơ chế giá cả là biện pháp hiệu quả nhất nhằm tổ chức các mối quan hệ kinh tế trong nước và quốc tế. Thực ra, chủ nghĩa tự do có thể được định nghĩa là một học thuyết và các nguyên tắc tổ chức và quản lý kinh tế thị trường nhằm đạt được hiệu quả cao nhất, tăng trưởng kinh tế, và sự giàu có cho các cá nhân.

Chủ nghĩa tự do cho rằng thị trường ra đời một cách tự phát nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người, và thị trường vận động tuân theo những quy luật nội tại của mình. Con người về bản chất là những “sinh vật kinh tế”, do đó thị trường tiến hóa một cách tự nhiên mà không theo một hướng chủ đạo nào cả. Như Adam Smith từng nói, “trao đổi, trao đổi và trao đổi” thuộc về bản năng của con người. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi mua bán, gia tăng sự giàu có, con người tạo ra thị trường, tiền bạc, và các thể chế kinh tế. Do đó, trong cuốn sách “Tổ chức kinh tế của trại tù nhân chiến tranh”, R.A. Radford đã chỉ ra một thị trường phức tạp và tinh vi đã phát triển một cách tự phát như thế nào nhằm thỏa mãn những mong muốn của con người. Nhưng câu chuyện của ông còn chỉ ra rằng một dạng thức quản lý nào đó của chính phủ là cần thiết nhằm giám sát và duy trì hệ thống thị trường sơ khai đó.

Cơ sở tồn tại của hệ thống thị trường là nó gia tăng hiệu quả kinh tế, tối đa hóa tăng trưởng kinh tế, và do đó gia tăng của cải cho con người. Mặc dù, những nhà tự do tin tưởng rằng các hoạt động kinh tế cũng thúc đẩy quyền lực và an ninh của nhà nước, họ cho rằng mục tiêu chủ yếu của các hoạt động kinh tế là mang lại lợi ích cho mỗi người tiêu dùng cá nhân. Sự bảo vệ đến cùng thương mại tự do và thị trường mở của những người theo chủ nghĩa tự do là vì chúng gia tăng số lượng hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng có thể lựa chọn.

Tiền đề cơ bản của chủ nghĩa tự do là các cá nhân người tiêu dùng, các công ty, hoặc hộ gia đình là nền tảng của xã hội. Các cá nhân hành động một cách lý trí và cố gắng tối đa hóa hoặc thỏa mãn một số nhu cầu nhất định với chi phí thấp nhất. Tính lý trí chỉ áp dụng cho sự cố gắng, không áp dụng cho kết quả. Do đó, việc thất bại và không đạt được một mục đích do sự ngu dốt hoặc một số lý do khác, theo những nhà tự do, không làm vô hiệu tiền đề của họ là con người hành động trên cơ sở những tính toán về thiệt/ hơn và phương tiện/ mục tiêu. Cuối cùng, những nhà tự do cho rằng các cá nhân sẽ tìm cách đạt được mục tiêu của mình cho tới khi thị trường đạt đến điểm cân bằng, có nghĩa là khi chi phí để đạt được mục tiêu ngang bằng với lợi nhuận. Các nhà kinh tế tự do cố gắng giải thích các hành vi kinh tế, và trong một số trường hợp là tất cả các hành vi của con người, dựa trên những tính toán mang tính cá nhân và có lý trí như vậy.

Chủ nghĩa tự do cũng giả định rằng tồn tại một thị trường mà trong đó các cá nhân có đầy đủ thông tin và do đó có thể lựa chọn những hành động sao cho có lợi nhất. Những nhà sản xuất và những người tiêu dùng sẽ phản ứng nhanh nhạy đối với các dấu hiệu giá cả, và điều này sẽ tạo ra một nền kinh tế linh hoạt mà trong đó bất cứ sự thay đổi giá cả nào cũng sẽ tạo ra những phản ứng tương ứng

trong mô hình sản xuất, tiêu dùng, và cả các thể chế kinh tế, và những yếu tố này chính là sản phẩm chứ không phải là nguyên nhân của các hành vi kinh tế. Hơn nữa, trong một thị trường thực sự cạnh tranh, các điều khoản trao đổi được quyết định chủ yếu bởi những cân nhắc về cung cầu hơn là dựa trên sức mạnh và sự ép buộc. Nếu như sự trao đổi là tự nguyện, cả hai bên sẽ có lợi. Theo cách nói thông thường, “tự do trao đổi không phải là cưỡng bức”.

Kinh tế học, hay chính xác là kinh tế học được giảng dạy tại hầu hết các trường đại học Mỹ (mà Mác gọi là kinh tế học chính thống hay tư sản) được coi là khoa học thực chứng về hành vi tối đa hóa. Các hành vi được xem là bị chi phối bởi các quy luật kinh tế, các quy luật này không mang tính cá nhân và phi chính trị, do đó kinh tế và chính trị nên và có thể tách ra hai lĩnh vực riêng rẽ. Chính quyền không nên can thiệp vào thị trường trừ phi “thị trường thất bại” (Baumol, 1965) hoặc là khi cần phải cung cấp các sản phẩm và tiện ích công cộng (public good) (Olson, 1965).

Một nền kinh tế thị trường bị chi phối chủ yếu bởi quy luật về cầu. Quy luật này (hay có thể gọi giả định này) cho rằng người ta sẽ mua một sản phẩm nào đó nhiều hơn nếu như giá giảm và sẽ mua ít đi nếu giá tăng; người ta cũng sẽ mua nhiều sản phẩm hơn nếu như thu nhập của họ tăng và mua ít nếu thu nhập giảm. Bất kỳ điều gì làm thay đổi tương đối giá cả của sản phẩm hoặc thu nhập sẽ khiến các cá nhân có xu hướng mua hoặc sản xuất nhiều hay ít hơn sản phẩm đó. Quy luật này có những tác động to lớn đối với toàn xã hội. Mặc dù có một số ngoại lệ, quy luật đơn giản này vẫn là quy luật cơ bản chi phối sự vận động và thành công của một hệ thống trao đổi kinh tế thị trường.

Về mặt cung của nền kinh tế, kinh tế học tự do cho rằng các cá nhân theo đuổi những lợi ích của họ trong một thế giới khan hiếm và bị giới hạn về nguồn lực. Đây là điều kiện cơ bản và không thể tránh khỏi trong sự tồn tại của con người. Mỗi quyết định đều liên quan đến những chi phí cơ hội, một sự đánh đổi trong việc sử dụng theo những cách khác nhau các nguồn lực sẵn có (Samuelson, 1980). Bài học cơ bản của kinh tế học tự do là “không có gì có thể gọi là một bữa trưa miễn phí”, nếu muốn có một thứ gì đó thì bạn phải sẵn lòng từ bỏ một thứ khác.

Chủ nghĩa tự do cũng cho rằng một nền kinh tế thị trường chứa đựng những khuynh hướng dẫn đến sự cân bằng và ổn định, ít nhất là trong dài hạn. Quan niệm về một điểm cân bằng tự động và tự điều chỉnh đạt được nhờ sự cân bằng giữa các lực lượng trong một thế giới duy lý đóng vai trò cốt yếu dẫn đến niềm tin của các nhà kinh tế về sự vận động của thị trường và các quy luật chi phối sự vận động đó. Nếu thị trường bị rơi vào tình trạng mất cân bằng do một số yếu tố bên ngoài như

sự thay đổi trong thị hiếu của người tiêu dùng hay các yếu tố về công nghệ sản xuất, sự vận động của cơ chế giá cả cuối cùng sẽ đưa thị trường trở về trạng thái cân bằng mới. Giá cả và số lượng sẽ một lần nữa cân bằng lẫn nhau. Do đó, sự thay đổi về cung hoặc cầu đối với một loại hàng hóa sẽ dẫn đến sự thay đổi về giá của sản phẩm. Phương pháp so sánh tĩnh, kỹ thuật cơ bản của phân tích kinh tế hiện đại, cũng dựa vào những giả định về khuynh hướng dẫn đến sự cân bằng hệ thống.

Một giả định khác nữa của những nhà tự do là sự hài hòa về mặt lợi ích lâu dài đằng sau sự cạnh tranh thị trường của các nhà sản xuất và những người tiêu dùng, sự hài hòa này sẽ vượt qua được những mâu thuẫn tạm thời về lợi ích. Sự theo đuổi lợi ích cá nhân trong thị trường sẽ tăng sự giàu có của toàn xã hội bởi nó tối đa hóa hiệu quả kinh tế, và cuối cùng sự phát triển kinh tế sẽ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người. Do đó, mỗi người sẽ được hưởng lợi tương ứng với những đóng góp của họ, nhưng cũng nói thêm rằng không phải tất cả mọi người đều được hưởng lợi như nhau bởi vì năng suất lao động của mỗi người khác nhau. Trong điều kiện trao đổi tự do, cả xã hội sẽ giàu có hơn, nhưng mỗi cá nhân sẽ được hưởng lợi tùy theo năng suất biên và những đóng góp tương đối của họ đối với tổng sản phẩm xã hội.

Cuối cùng, các nhà kinh tế học tự do gần đây tin tưởng vào sự tiến bộ xã hội, được định dạng là sự gia tăng của cải theo đầu người. Họ cho rằng sự tăng trưởng của một nền kinh tế vận hành hợp lý là theo tuyến tính, dần dần và liên tục. Mặc dù chính trị hay những sự kiện khác – như chiến tranh, cách mạng, hoặc các thiên tai – có thể làm gián đoạn sự tăng trưởng, nền kinh tế cuối cùng sẽ trở lại một mô hình phát triển ổn định được quyết định chủ yếu bởi sự gia tăng về dân số, tài nguyên, và năng suất lao động. Hơn nữa, các nhà tự do không cho rằng cần phải có sự liên kết giữa quá trình phát triển kinh tế và những yếu tố chính trị như chiến tranh và chủ nghĩa đế quốc; những điều xấu xa về chính trị này có thể ảnh hưởng và có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động kinh tế, nhưng chúng chủ yếu do các yếu tố chính trị chứ không phải các yếu tố kinh tế gây nên. Ví dụ, các nhà tự do không tin là có bất kỳ sự liên hệ nào giữa sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vào cuối thế kỷ 19 với sự nổi lên của chủ nghĩa đế quốc sau năm 1870 và việc nổ ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Các nhà tự do cho rằng kinh tế mang tính tiến bộ và chính trị mang những yếu tố chậm tiến. Do đó, họ coi sự tiến bộ không liên quan đến chính trị mà chỉ phụ thuộc vào sự tiến hóa của thị trường mà thôi.

Dựa vào những giả định trên, các nhà kinh tế học hiện đại đã xây dựng nên khoa học kinh tế thực chứng. Hơn hai thế kỷ qua, họ diễn dịch xung quanh quy luật

tối đa hóa hành vi, thể hiện ở lý thuyết lợi thế so sánh và lý thuyết về lợi ích biên, lý thuyết về lượng tiền. Như Arthur Lewis đã nói, các nhà kinh tế cứ một phần tư thế kỷ lại phát hiện ra một quy luật mới. Những quy luật này vừa mang tính logic có điều kiện vừa mang tính quy phạm. Họ cho rằng tồn tại con người kinh tế – những con người lý trí, tối đa hóa lợi ích – một biến thể của người *homo sapiens*, tồn tại khá hiếm trong lịch sử nhân loại và chỉ trong một số điều kiện thuận lợi nhất định mà thôi. Hơn nữa, những quy luật này mang tính quy phạm theo nghĩa chúng đưa ra định hướng xã hội phải được tổ chức như thế nào đó và con người ta phải cư xử ra sao nếu họ mong muốn tối đa hóa sự gia tăng của cải. Các cá nhân và xã hội có thể vi phạm những quy luật này, nhưng như vậy họ sẽ làm giảm hiệu quả sản xuất. Ngày nay, những điều kiện cần thiết cho sự hoạt động của nền kinh tế thị trường đã tồn tại, và những cam kết mang tính quy phạm đối với thị trường đã lan rộng từ nơi sản sinh ra nó là nền văn minh phương Tây đến các nơi khác. Mặc dù có những bước lùi, thế giới hiện đại đã di chuyển theo hướng kinh tế thị trường và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng trong nền kinh tế thế giới chính là vì kinh tế thị trường hiệu quả hơn những hình thức tổ chức kinh tế khác.

Về bản chất, các nhà tự do tin rằng thương mại và các giao dịch kinh tế là nguồn gốc của các mối quan hệ hòa bình giữa các quốc gia bởi vì các lợi ích tương hỗ về thương mại và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng giữa các nền kinh tế sẽ giúp tăng cường các quan hệ hợp tác. Trong khi chính trị có khuynh hướng chia rẽ, kinh tế lại có khuynh hướng kết nối con người. Một nền kinh tế quốc tế tự do sẽ có những ảnh hưởng ôn hòa đến nền chính trị thế giới vì nó tạo ra những sợi dây liên kết về mặt lợi ích và những cam kết duy trì nguyên trạng. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh thêm một lần nữa là mặc dù tất cả mọi người sẽ hoặc ít nhất là có thể sẽ được hưởng lợi theo nghĩa tuyệt đối trong điều kiện trao đổi tự do, nhưng lợi ích tương đối sẽ khác nhau. Chính vấn đề lợi ích tương đối và sự phân chia của cải do hệ thống thị trường tạo ra đã dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa dân tộc về kinh tế và chủ nghĩa Mác như là những lý thuyết trái ngược với các quan điểm của những nhà tự do.

Quan điểm của chủ nghĩa dân tộc kinh tế

Chủ nghĩa dân tộc kinh tế, cũng như chủ nghĩa tự do kinh tế, tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau trong những thế kỷ qua. Tên gọi của nó cũng có nhiều thay đổi: từ chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa nhà nước, chủ nghĩa bảo hộ, trường phái Lịch sử Đức, và gần đây là chủ nghĩa bảo hộ mới. Tuy nhiên, những dạng thức khác nhau đó đều có chung một chủ đề hay một thái độ, chứ không phải là một lý

thuyết kinh tế hay chính trị nhất quán và mang tính hệ thống. Nội dung chính của nó cho rằng các hoạt động kinh tế nên chỉ là các yếu tố phụ so với mục tiêu xây dựng quốc gia và các lợi ích của nhà nước. Các nhà dân tộc chủ nghĩa đều đề cao tầm quan trọng của nhà nước, an ninh quốc gia và sức mạnh quân sự trong việc tổ chức và hoạt động của hệ thống quốc tế. Trong phạm vi những cam kết chung này, có thể thấy được hai quan điểm cơ bản. Một số nhà dân tộc chủ nghĩa xem việc bảo vệ lợi ích kinh tế quốc gia không quan trọng bằng an ninh và sự tồn tại của quốc gia. Quan điểm nhìn chung mang tính phòng vệ này được gọi là “chủ nghĩa trọng thương tích cực”. Mặc khác, có những nhà dân tộc chủ nghĩa xem kinh tế quốc tế là một đấu trường của sự phát triển chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa bành trướng quốc gia. Trường phái mang tính chất hiếu chiến này được gọi là “chủ nghĩa trọng thương tiêu cực”. Chính sách kinh tế của bộ trưởng kinh tế Đức quốc xã Hjalmar Schacht đối với Đông Âu vào những năm 1930 là thuộc loại này.

Mặc dù chủ nghĩa dân tộc kinh tế nên được xem là những cam kết đối với việc xây dựng quốc gia, nhưng những mục tiêu được theo đuổi và các chính sách được ủng hộ lại khác nhau theo từng thời kỳ và theo từng nơi. Dẫu vậy, Jacob Viner cho rằng các nhà dân tộc chủ nghĩa về kinh tế (những người mà ông gọi là nhà trọng thương) đều chia sẻ quan điểm về mối quan hệ giữa sự giàu có và quyền lực như sau:

Tôi tin rằng về mặt thực tiễn tất cả các nhà trọng thương, ở bất kỳ giai đoạn nào, hoặc địa vị cá nhân nào, đều tuân theo những quan điểm sau: (1) sự giàu có là một phương tiện tuyệt đối để giành được quyền lực, cho dù để phòng vệ hoặc tấn công; (2) quyền lực là một phương tiện cần thiết hoặc có giá trị để đạt được hay duy trì sự giàu có; (3) của cải và quyền lực đều là những mục tiêu cuối cùng của chính sách quốc gia; (4) có sự hòa hợp về dài hạn giữa những mục tiêu đó, mặc dù trong một số bối cảnh cụ thể có thể cần phải hy sinh lợi ích kinh tế để đảm bảo an ninh, cũng có nghĩa là đảm bảo sự thịnh vượng về lâu dài.

Trong khi các nhà tự do cho rằng sự theo đuổi quyền lực và sự giàu có, hay sự lựa chọn giữa “súng và bơ”, liên quan đến sự đánh đổi, các nhà dân tộc chủ nghĩa lại xem hai yếu tố này bổ trợ cho nhau.

Các nhà dân tộc kinh tế nhấn mạnh vai trò của các yếu tố kinh tế trong quan hệ quốc tế và coi sự đấu tranh giữa các quốc gia – các nhà nước tư bản, xã hội chủ nghĩa hay bất kỳ nhà nước nào khác đi nữa – là nhằm giành các nguồn lực kinh tế là một hiện tượng phổ biến và cố hữu trong chính bản chất của hệ thống quốc tế. Như một tác giả đã viết, vì các nguồn lực kinh tế là cần thiết đối với quyền lực của

quốc gia, mỗi sự xung đột đều liên quan đến kinh tế và chính trị. Các nhà nước, ít nhất là trong dài hạn, sẽ đồng thời theo đuổi sự giàu có và quyền lực cùng lúc.

Ra đời trong bối cảnh lịch sử cận đại, chủ nghĩa dân tộc kinh tế phản ứng lại và phản ánh những thay đổi về kinh tế, chính trị và quân sự của thế kỷ 16, 17, 18: sự xuất hiện của các quốc gia dân tộc mạnh trong thế cạnh tranh liên tục, sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu ban đầu trong lĩnh vực thương mại và sau đó là sản xuất, và tốc độ ngày càng nhanh của các hoạt động kinh tế do sự thay đổi ở Châu Âu và sự phát hiện ra Tân thế giới cùng nguồn tài nguyên của nó. Sự phát triển của một nền kinh tế thị trường được tiền tệ hóa và sự thay đổi bản chất của các cuộc chiến tranh được mô tả như một “cuộc cách mạng quân sự” là hết sức quan trọng. Các nhà dân tộc chủ nghĩa, hay các nhà trọng thương, có lý do để ưu tiên an ninh hơn so với thương mại.

Do nhiều lý do khác nhau, mục tiêu quan trọng nhất của những nhà dân tộc chủ nghĩa là công nghiệp hóa. Trước hết, các nhà dân tộc chủ nghĩa tin rằng công nghiệp có hiệu ứng lan tỏa và dẫn đến sự phát triển toàn diện của nền kinh tế. Thứ hai, họ cho rằng sở hữu các ngành công nghiệp dẫn tới khả năng tự cung tự cấp và sự tự chủ về mặt chính trị. Thứ ba, và quan trọng hơn hết, công nghiệp được coi trọng vì đó là nền tảng của sức mạnh quân sự và thiết yếu đối với an ninh quốc gia trong thời hiện đại. Trong hầu hết các xã hội, kể cả các xã hội tự do, các chính phủ theo đuổi những chính sách có lợi cho sự phát triển của công nghiệp. Như mô tả của một nhà trọng thương Alexander Hamilton về sự phát triển kinh tế của Hoa Kỳ, “không chỉ sự thịnh vượng mà cả sự độc lập và an ninh của một quốc gia liên quan mật thiết đến sự giàu có của các nhà sản xuất”. Mục tiêu công nghiệp hóa của các nhà dân tộc chủ nghĩa trở thành một nguyên nhân chính của các xung đột kinh tế.

Chủ nghĩa dân tộc kinh tế, trong cả thời kỳ đầu hiện đại và ngày hôm nay, xuất hiện một phần từ khuynh hướng của thị trường trong việc tích tụ của cải và thiết lập sự phụ thuộc hay quan hệ quyền lực giữa các nền kinh tế mạnh và các nền kinh tế yếu hơn. Ở dạng tích cực, chủ nghĩa dân tộc kinh tế cố gắng bảo vệ nền kinh tế trong nước trước những tác động kinh tế và chính trị từ bên ngoài. Chủ nghĩa dân tộc kinh tế mang tính phòng thủ như vậy tồn tại ở các nền kinh tế kém phát triển hoặc các nền kinh tế phát triển nhưng đang suy yếu, các quốc gia này theo đuổi những chính sách bảo hộ hay những chính sách tương tự nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ hoặc đang suy thoái cũng như lợi ích quốc gia. Ở dạng tiêu cực, chủ nghĩa dân tộc kinh tế là hành vi tiến hành chiến tranh kinh tế. Dạng này phổ biến đối với các cường quốc bành trướng. Ví dụ cổ điển là Đức Quốc xã.

Trong thế giới của các nhà nước cạnh tranh lẫn nhau, các nhà dân tộc chủ nghĩa cho rằng lợi ích tương đối quan trọng hơn các lợi ích chung. Do đó, các quốc gia liên tục cố gắng thay đổi các luật lệ hoặc các thiết chế điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế quốc tế nhằm mang lại những lợi ích cho mình. Như Adam Smith đã chỉ ra tất cả mọi người đều muốn trở thành nhà độc quyền và sẽ cố gắng trở thành nhà độc quyền trừ khi bị các đối thủ cản trở. Do đó, một nền kinh tế quốc tế tự do sẽ không phát triển được trừ phi nó được các quốc gia có sức mạnh kinh tế áp đảo ủng hộ vì điều này trùng hợp với lợi ích của các nước đó.

Trong khi các nhà tự do nhấn mạnh các lợi ích chung của thương mại quốc tế, các nhà dân tộc chủ nghĩa và các nhà Mác xít xem các mối quan hệ này mang tính xung đột. Mặc dù điều này không loại trừ các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế và sự theo đuổi các chính sách tự do, mỗi quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế không bao giờ mang tính cân xứng, thực ra nó chứa đựng những nguyên nhân dẫn tới xung đột và bất ổn liên tục. Những nhà dân tộc chủ nghĩa từ Alexander Hamilton cho đến những nhà lý luận về thuyết phụ thuộc sau này đều nhấn mạnh tự chủ về kinh tế quốc gia hơn so với sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế.

Chủ nghĩa dân tộc kinh tế đã tồn tại dưới nhiều dạng thức khác nhau trong thế giới hiện đại. Để đáp lại cuộc cách mạng thương mại và sự mở rộng thương mại quốc tế ở những giai đoạn đầu, các nhà trọng thương cổ điển nhấn mạnh sự phát triển của thương mại và thặng dư thương mại. Sau cuộc cách mạng công nghiệp, các nhà trọng thương công nghiệp như Hamilton và List nhấn mạnh ưu thế của công nghiệp và sản xuất so với nông nghiệp. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai bên cạnh những sự quan tâm trên còn có những cam kết mạnh mẽ đối với sự thịnh vượng trong nước và sự giàu có của quốc gia. Vào những thập niên cuối của thế kỷ qua, tầm quan trọng ngày càng cao của công nghệ tiên tiến, sự mong muốn kiểm soát đỉnh cao của nền kinh tế hiện đại, và sự xuất hiện của cái được gọi là "sự cạnh tranh về chính sách" đã trở thành đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa trọng thương đương đại. Tuy nhiên, trong mọi thời đại, sự mong muốn giành được quyền lực và sự độc lập trở thành mối quan tâm chủ chốt của các nhà dân tộc kinh tế.

Bất chấp những điểm mạnh và điểm yếu với tư cách là một lý thuyết về kinh tế chính trị quốc tế là gì đi nữa, sự nhấn mạnh của chủ nghĩa dân tộc kinh tế đối với vị trí địa lý và sự phân chia các hoạt động kinh tế đã mang lại cho nó những sức hút mạnh mẽ. Trong suốt lịch sử hiện đại, các quốc gia đã theo đuổi các chính sách thúc đẩy công nghiệp, công nghệ tiên tiến, và các hoạt động kinh tế có lợi nhuận cao và tạo ra nhiều việc làm trong phạm vi lãnh thổ của nước mình. Các quốc gia

sẽ cố gắng tạo ra một sự phân công lao động quốc tế có lợi cho các lợi ích kinh tế và chính trị của mình. Thực ra, chủ nghĩa dân tộc kinh tế vẫn có một sức ảnh hưởng lớn đối với quan hệ quốc tế khi mà hệ thống các quốc gia vẫn tồn tại.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác

Cũng như chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa Mác đã phát triển theo nhiều hướng quan trọng kể từ khi các ý tưởng cơ bản của nó được Karl Marx và Friedrich Engel đưa ra vào giữa thế kỷ 19. Chính tư tưởng của Mác cũng thay đổi trong suốt cuộc đời của ông, và các lý thuyết của ông cũng là chủ đề của các cách hiểu trái ngược nhau. Mặc dù Mác xem chủ nghĩa tư bản như là một nền kinh tế toàn cầu, ông đã không phát triển một hệ thống ý tưởng về quan hệ quốc tế; công việc này do những nhà tư tưởng kế thừa Mác thực hiện. Hơn nữa, sau khi chọn chủ nghĩa Mác làm hệ tư tưởng chính thức của mình, Liên Xô và Trung Quốc đã thay đổi cách hiểu về chủ nghĩa Mác khi cần thiết nhằm phục vụ lợi ích quốc gia của riêng mình.

Cũng như chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa dân tộc, có hai quan điểm cơ bản có thể rút ra từ chủ nghĩa Mác hiện đại. Trường phái thứ nhất là quan điểm tiến hóa của chủ nghĩa Mác về dân chủ xã hội với Eduard Berntein và Karl Kautsky, trong lịch sử đương đại tư tưởng này đã thay đổi và trở nên khó phân biệt với những quan điểm của chủ nghĩa tự do. Trường phái khác là những quan điểm cách mạng của Lenin, ít nhất là trên lý thuyết. Vì trở thành hệ tư tưởng chi phối ở một cường quốc trong số hai cường quốc của thế giới nên trường phái này quan trọng hơn và sẽ được nhấn mạnh ở trong bài viết này.

Như Robert Heilbroner đã lập luận, mặc dù tồn tại những dạng khác nhau của chủ nghĩa Mác, bốn yếu tố quan trọng có thể được tìm thấy trong các tác phẩm của những người theo chủ nghĩa Mác. Yếu tố thứ nhất là cách tiếp cận biện chứng đối với kiến thức và xã hội, theo phương pháp này bản chất của sự vật là luôn luôn vận động và mang tính mâu thuẫn, bất ổn xã hội và những thay đổi sau đó là do sự đấu tranh giai cấp và giải quyết những mâu thuẫn nội tại trong các hiện tượng chính trị và xã hội. Do đó, theo những người theo chủ nghĩa Mác, không có sự hòa hợp nội tại trong lòng xã hội hay sự trở lại trạng thái cân bằng như những nhà tự do tin tưởng. Yếu tố thứ hai là cách tiếp cận mang tính duy vật đối với lịch sử; sự phát triển của các lực lượng sản xuất và các hoạt động kinh tế là trung tâm của những biến đổi lịch sử và xảy ra thông qua đấu tranh giai cấp về phân chia các sản phẩm xã hội. Yếu tố thứ ba là quan điểm về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và số phận của nó bị chi phối bởi các "quy

luật kinh tế về sự vận động của xã hội hiện đại". Yếu tố thứ tư là những cam kết mang tính mong muốn đối với chủ nghĩa xã hội; tất cả những nhà Mác xít tin tưởng rằng chủ nghĩa xã hội là kết cục vừa cần thiết vừa đáng mong đợi của sự phát triển lịch sử. Phần này chỉ trình bày về yếu tố thứ ba.

Chủ nghĩa Mác miêu tả chủ nghĩa tư bản là hình thức sở hữu tư nhân đối với các phương tiện sản xuất song song với sự tồn tại của những người lao động làm công ăn lương. Chủ nghĩa Mác cho rằng chủ nghĩa tư bản bị chi phối bởi mong muốn tìm lợi nhuận và tích lũy tư bản trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh của những nhà tư bản. Những người lao động bị bần cùng hóa và trở thành một dạng hàng hóa vận hành theo cơ chế giá cả. Theo Mác hai đặc điểm quan trọng trên của chủ nghĩa tư bản là nguyên nhân của sự năng động và làm cho nó đến giờ vẫn là phương thức sản xuất hiệu quả nhất. Mặc dù mang sứ mệnh lịch sử là phát triển và thống nhất nhân loại, sự thành công của chủ nghĩa tư bản cũng sẽ mang lại sự tiêu vong của chính nó. Theo Mác, nguồn gốc, sự tiến hóa, và cuối cùng là sự suy vong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị chi phối bởi ba quy luật kinh tế không thể tránh khỏi.

Quy luật thứ nhất, quy luật chênh lệch giữa cung và cầu. Quy luật này phủ nhận quy luật của Say vốn cho rằng cung sẽ tạo ra cầu do đó cung và cầu sẽ luôn cân bằng, trừ một số thời điểm nhất định. Quy luật của Say cho rằng quá trình tự cân bằng này sẽ khiến việc sản xuất dư thừa không thể xảy ra trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hay nền kinh tế thị trường. Mác, cũng giống như John Maynard Keynes, phủ nhận sự tồn tại của khuynh hướng tự cân bằng và cho rằng nền kinh tế tư bản thường có xu hướng sản xuất dư thừa một số sản phẩm. Do đó, Mác cho rằng chủ nghĩa tư bản tồn tại mâu thuẫn nội tại giữa khả năng sản xuất và khả năng tiêu thụ của người tiêu dùng (những người làm công ăn lương), việc chênh lệch cung cầu xảy ra liên tục do tình trạng "vô chính phủ" của thị trường gây nên các cuộc khủng hoảng định kỳ và những bất ổn kinh tế. Ông tiên đoán rằng những cuộc khủng hoảng lặp đi lặp lại sẽ ngày càng trở nên nghiêm trọng và đến một lúc nào đó sẽ làm cho giai cấp vô sản bị áp bức nổi dậy chống lại hệ thống này.

Quy luật thứ hai chi phối sự phát triển của chủ nghĩa tư bản theo chủ nghĩa Mác là quy luật tích lũy tư bản. Mục tiêu của chủ nghĩa tư bản là lợi nhuận và nhu cầu của các nhà tư bản là tích lũy tư bản và đầu tư. Cạnh tranh buộc các nhà tư bản tăng cường hiệu quả và đầu tư tư bản hay tránh rủi ro. Kết quả là sự tiến hóa của chủ nghĩa tư bản hướng tới sự gia tăng tập trung của cải vào tay một ít người và sự bần cùng hóa của nhiều người khác. Trong khi giai cấp tiểu tư sản gia nhập hàng ngũ ngày càng gia tăng của giai cấp vô sản, đội quân thất nghiệp ngày càng

lớn, lương lao động giảm, và xã hội tư bản trở nên chín muồi cho các cuộc cách mạng xã hội.

Quy luật thứ ba của chủ nghĩa tư bản là quy luật lợi nhuận giảm dần. Khi tích lũy tư bản ngày càng trở nên lớn hơn và dư thừa, tỉ lệ lợi nhuận đầu tư cũng giảm theo, qua đó làm giảm động lực đầu tư. Mặc dù các nhà kinh tế tự do cổ điển đã nhận ra khả năng này, họ tin tưởng rằng sẽ có giải pháp cho vấn đề này qua những công cụ như xuất khẩu tư bản và các sản phẩm công nghiệp và nhập khẩu thực phẩm rẻ. Trái lại, Mác tin rằng khuynh hướng lợi nhuận giảm dần là không thể tránh khỏi. Dưới áp lực của cạnh tranh, các nhà tư bản buộc phải gia tăng hiệu quả kinh tế và năng suất lao động thông qua việc đầu tư vào các công nghệ tiết kiệm lao động và cho năng suất cao hơn, do đó thất nghiệp tăng, tỉ lệ lợi nhuận hay giá trị thặng dư sẽ giảm. Các nhà tư bản sẽ mất đi động cơ để đầu tư vào các nhà máy có năng suất cao và tạo ra việc làm. Điều này sẽ dẫn đến trì trệ kinh tế, gia tăng thất nghiệp, và sự "bần cùng hóa" giai cấp vô sản. Cùng lúc đó, sự gia tăng về tần suất và chiều sâu của chu kỳ kinh doanh sẽ làm cho những người công nhân nổi dậy và phá hủy hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Nội dung chủ yếu của những chỉ trích của Mác đối với chủ nghĩa tư bản là mặc dù cá nhân từng nhà tư bản rất lý trí (như những nhà tự do giả định), nhưng hệ thống tư bản thì lại không lý trí. Thị trường cạnh tranh làm cho cá nhân những nhà tư bản phải tiết kiệm, đầu tư và tích lũy. Nếu như mong muốn đạt lợi nhuận là nhiên liệu của chủ nghĩa tư bản, thì đầu tư là motor và tích lũy là kết quả. Tuy nhiên, trên tổng thể, sự tích lũy tư bản của cá nhân từng nhà tư bản dẫn đến việc sản xuất dư thừa sản phẩm theo định kỳ, sự thặng dư tư bản, và sự biến mất của những động lực đầu tư. Cùng lúc đó, tính trầm trọng ngày càng tăng của khủng hoảng theo chu kỳ kinh doanh và xu hướng lâu dài hướng tới khủng hoảng kinh tế sẽ khiến tầng lớp vô sản đánh đổ hệ thống thông qua bạo lực cách mạng. Do đó, mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản là với tích lũy tư bản, chủ nghĩa tư bản ươm mầm cho chính sự tự hủy diệt chính mình và sẽ được thay thế bằng hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Mác tin rằng vào giữa thế kỷ 19, sự trưởng thành của chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu và việc các quốc gia ngoại vi bị kéo vào kinh tế thị trường đã tạo ra bối cảnh cho cách mạng vô sản và sự kết thúc của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Khi điều này không xảy ra, những người kế thừa Mác như là Rudolf Hilferding và Rosa Luxemburg bắt đầu quan tâm đến sự tiếp tục tồn tại của chủ nghĩa tư bản và việc nó không chịu biến mất. Sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc, sự thành công về kinh tế của chủ nghĩa tư bản, và sự xuất hiện của chủ nghĩa đế quốc dẫn đến một dạng

thức khác của chủ nghĩa Mác mà đỉnh cao là cuốn *Chủ nghĩa đế quốc* của Lenin, được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1917. Được viết vào giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và dựa vào những tác phẩm khác của các nhà Mác xít khác, *Chủ nghĩa Đế quốc* vừa là một bút chiến chống lại những tư tưởng đối kháng vừa là một bản tổng hợp những điểm chỉ trích của chủ nghĩa Mác đối với nền kinh tế tư bản thế giới. Để bảo vệ quan điểm của mình, Lenin về cơ bản đã chuyển chủ nghĩa Mác từ một lý thuyết về kinh tế trong nước trở thành một lý thuyết về mối quan hệ chính trị quốc tế giữa các nước tư bản.

Lenin đặt cho mình nhiệm vụ giải thích cho việc chủ nghĩa dân tộc đã thắng thế trước chủ nghĩa vô sản quốc tế khi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra và tìm cách để cung cấp những cơ sở học thuật cho việc thống nhất phong trào cộng sản quốc tế dưới sự lãnh đạo của ông. Ông muốn chỉ ra tại sao đảng cộng sản của nhiều nước Châu Âu, đặc biệt là Đảng Dân chủ Xã hội Đức dưới thời Karl Kautsky đã ủng hộ cho những người tư sản. Ông cũng cố giải thích tại sao sự bản cùng hóa giai cấp vô sản đã không xảy ra như dự đoán của Mác mà thay vào đó lương đã được tăng và các công nhân trở thành những thành viên nghiệp đoàn.

Những năm trong giai đoạn giữa Mác và Lenin, chủ nghĩa tư bản đã trải qua một sự thay đổi to lớn. Mác đã viết về Chủ nghĩa tư bản chủ yếu là ở Tây Âu, một nền kinh tế đóng sẽ ngừng phát triển khi gặp phải những cản trở. Tuy nhiên, giữa những năm 1870 và 1914, chủ nghĩa tư bản đã trở thành một hệ thống kinh tế mở toàn cầu phát triển mạnh và có trình độ kỹ thuật cao. Trong thời kỳ của Mác, sự kết nối chủ yếu của nền kinh tế phát triển chậm chạp lúc đó chủ yếu thông qua thương mại. Tuy nhiên, sau năm 1870 sự xuất khẩu tư bản với quy mô lớn của Anh và sau đó là của nhiều quốc gia phát triển khác đã làm thay đổi nền kinh tế thế giới; đầu tư nước ngoài và tài chính quốc tế đã thay đổi sâu sắc các mối quan hệ kinh tế và chính trị giữa các xã hội. Hơn nữa, chủ nghĩa tư bản của Mác chỉ bao gồm các nhà máy công nghiệp nhỏ và cạnh tranh nhau. Tuy nhiên, đến thời của Lenin, các tập đoàn công nghiệp lớn do giới tư bản ngân hàng kiểm soát đã chế ngự nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đối với Lenin, việc kiểm soát tư bản bằng tư bản, có nghĩa là việc tư bản công nghiệp bị kiểm soát bởi tư bản tài chính, chính là giai đoạn phát triển tốt cùng của chủ nghĩa tư bản.

Lenin cho rằng chủ nghĩa tư bản đã thoát khỏi ba quy luật thông qua chủ nghĩa đế quốc ở hải ngoại. Việc chiếm thuộc địa đã tạo điều kiện cho nền kinh tế tư bản tiêu thụ được những sản phẩm dư thừa, thu được các nguồn tài nguyên rẻ và giải phóng thặng dư tư bản. Việc khai thác các thuộc địa này gia tăng thặng dư kinh tế mà các nhà tư bản có thể dùng để mua chuộc lãnh đạo (các công nhân quý

tộc) của chính giai cấp vô sản trong nước. Ông cho rằng, chủ nghĩa đế quốc thuộc địa đã trở thành một đặc điểm cần thiết của chủ nghĩa tư bản tiên tiến. Khi lực lượng sản xuất phát triển và trưởng thành, nền kinh tế tư bản phải bành trướng ra nước ngoài, chiếm thuộc địa, nếu không sẽ vấp phải trì trệ kinh tế và các cuộc cách mạng bên trong. Lenin chỉ ra sự mở rộng cần thiết này của chủ nghĩa tư bản cuối cùng sẽ dẫn đến sự suy tàn của hệ thống tư bản chủ nghĩa quốc tế.

Bản chất của lập luận của Lenin là chủ nghĩa tư bản quốc tế đã làm thế giới phát triển, nhưng phát triển không đồng đều. Các nền kinh tế tư bản riêng rẽ phát triển ở những trình độ khác nhau và sự phát triển sức mạnh quốc gia khác nhau này là nguyên nhân của chủ nghĩa đế quốc, chiến tranh, và sự thay đổi chính trị quốc tế. Đáp lại những ý kiến của Kautsky cho rằng các nhà tư bản quá lý trí nên không thể đánh nhau vì các thuộc địa và có thể liên kết với nhau cùng bóc lột các nhân dân thuộc địa, Lenin nói rằng điều này là không thể do “quy luật phát triển không đồng đều”.

Vấn đề này (khả năng liên minh lâu dài và không xung đột với nhau của các nhà tư bản) cần phải được nói rõ ràng để không ai có thể đồng ý với khả năng đó, bởi không có cơ sở nào giúp chủ nghĩa tư bản có thể phân chia khu vực ảnh hưởng rõ ràng hơn là sự tính toán sức mạnh của những người tham gia vào sự phân chia đó, như sức mạnh tổng hợp về kinh tế, tài chính và quân sự. Và sức mạnh của những nước tham gia vào sự phân chia này không thay đổi để đạt mức cân bằng, bởi vì dưới chế độ tư bản, sự phát triển các nhà máy, các tập đoàn và các ngành công nghiệp, hay các quốc gia không thể đồng đều nhau. Nửa thế kỷ trước, nếu nhìn vào sức mạnh tư bản, Đức là một quốc gia nghèo, không có sức ảnh hưởng nếu so với sức mạnh của Anh tại lúc đó. Nhật Bản cũng là một quốc gia kém quan trọng khi so sánh với nước Nga. Và liệu có thể cho rằng trong vòng mười hay hai mươi năm sức mạnh tương đối của các cường quốc đế quốc vẫn không thay đổi hay không? Điều này là hoàn toàn không thể (Lenin, 1917).

Trên thực tế, trong đoạn văn vừa rồi cũng như trong nỗ lực của ông nhằm chứng minh rằng hệ thống chủ nghĩa tư bản quốc tế chứa đựng những yếu tố nội tại không ổn định, Lenin đã bổ sung một quy luật thứ tư vào ba quy luật của Mác về chủ nghĩa tư bản. Quy luật này là khi nền kinh tế tư bản trưởng thành, khi tư bản được tích lũy và lợi nhuận giảm, các nền kinh tế tư bản buộc phải chiếm thuộc địa và tạo ra sự phụ thuộc để có được thị trường, nơi đầu tư và nguồn nhập khẩu thực phẩm và các nguyên liệu thô. Trong khi cạnh tranh với nhau, các nước này phân chia thuộc địa tùy theo sức mạnh tương đối của mình. Do đó, nền kinh tế tư bản phát triển nhất, ví dụ như Anh, có được phần thuộc địa nhiều nhất. Tuy nhiên, khi

các nền kinh tế khác phát triển, họ tìm cách chia lại thuộc địa. Mâu thuẫn đế quốc này sẽ dẫn đến các cuộc đấu tranh vũ trang không thể tránh khỏi giữa các đế quốc đang nổi lên và các đế quốc đang suy tàn. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, theo như những phân tích này là cuộc chiến tranh nhằm chia lại lãnh thổ giữa đế quốc đang suy tàn là Anh và các cường quốc đang nổi lên khác. Ông cho rằng các cuộc chiến tranh phân chia thuộc địa như vậy sẽ tiếp tục, tới khi các vùng thuộc địa công nghiệp và giai cấp vô sản của các nước tư bản nổi dậy chống lại hệ thống này.

Xét một cách tổng thể, Lenin lập luận rằng vì nền kinh tế tư bản phát triển và tích lũy tư bản với những tốc độ khác nhau, một hệ thống tư bản quốc tế không bao giờ ổn định lâu dài. Đối lập lại với những quan điểm của Kautsky, Lenin cho rằng tất cả các liên minh tư bản đều là tạm thời và phản ánh cân bằng quyền lực nhất thời giữa các nước tư bản vốn cuối cùng cũng sẽ bị suy yếu bởi quy luật phát triển không đều. Và điều này sẽ dẫn đến cuộc xung đột giữa các nước tư bản để giành thuộc địa.

Quy luật phát triển không đồng đều, với những kết cục mang tính định mệnh của nó, đã được chứng minh trên hiện thực trong thời đại của Lenin vì thế giới bỗng nhiên trở nên có hạn, bản thân quả địa cầu trở thành một hệ thống đóng. Trong nhiều thế kỷ các cường quốc tư bản Châu Âu đã bành trướng, xâm chiếm các lãnh thổ nước ngoài, nhưng các cường quốc đế quốc cũng ngày càng giao thiệp với nhau nhiều hơn và do đó sẽ xung đột với nhau khi mà các vùng đất có thể biến thành thuộc địa giảm đi. Lenin tin rằng bi kịch cuối cùng sẽ là sự phân chia Trung Quốc giữa các đế quốc, và với sự khép lại của các vùng đất có thể làm thuộc địa, tranh chấp giữa đế quốc sẽ ngày càng khốc liệt. Cùng lúc đó, mâu thuẫn giữa các các cường quốc đế quốc sẽ đưa đến các cuộc nổi loạn của chính các thuộc địa và làm suy yếu sự áp bức của chủ nghĩa tư bản phương Tây đối với các dân tộc bị bóc lột trên toàn cầu.

Việc quốc tế hóa chủ nghĩa Mác của Lenin thể hiện một sự biến chuyển quan trọng. Theo những chỉ trích của Mác đối với chủ nghĩa tư bản, nguyên nhân của những suy thoái bắt nguồn từ kinh tế, chủ nghĩa tư bản sẽ thất bại vì những lý do kinh tế khi những người vô sản nổi dậy chống lại sự bần cùng hóa. Hơn nữa, Mác đã chỉ ra những chủ thể chính trong những bi kịch này là các giai cấp xã hội. Tuy nhiên, Lenin đã thay thế những chỉ trích chính trị đối với chủ nghĩa tư bản mà theo đó các chủ thể chính trên thực tế đã trở thành các quốc gia thương mại tranh giành nhau nguồn lực kinh tế. Mặc dù chủ nghĩa tư bản quốc tế đã thành công về mặt kinh tế, Lenin cho rằng hệ thống này không ổn định và tạo nên một hệ thống chiến tranh. Công nhân hay giới lao động quý tộc ở các nước tư bản phát triển tạm thời

chia sẻ sự bóc lột các dân tộc thuộc địa nhưng cuối cùng sẽ phải trả giá cho những lợi ích kinh tế đó trên chiến trường. Lenin tin tưởng rằng mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản nằm ở những mâu thuẫn giữa các quốc gia hơn là sự đấu tranh giai cấp. Chủ nghĩa tư bản sẽ tiêu vong do sự nổi dậy chống lại xu hướng hiếu chiến cố hữu của chủ nghĩa tư bản cũng như các hậu quả chính trị của quá trình đó.

Tóm lại, Lenin cho rằng sự mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa tư bản phát triển thế giới nhưng đồng thời ươm những hạt mầm chính trị của sự hủy diệt chính nó thông qua quá trình phổ biến công nghệ, các ngành công nghiệp và sức mạnh quân sự. Nó tạo ra các đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài với mức lương và mức sống thấp hơn, vốn có thể cạnh tranh thắng lợi với những nền kinh tế áp đảo trước đây trên thị trường thế giới. Sự gia tăng cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc đang nổi lên với các cường quốc đang suy tàn dẫn đến các cuộc xung đột kinh tế, tình trạng đối đầu, và cuối cùng là chiến tranh. Ông cho rằng nhận định này đã từng là số phận của nền kinh tế tự do mà Anh là trụ cột trong thế kỷ 19. Ngày nay Lenin sẽ cho rằng khi nền kinh tế Mỹ suy thoái, một số phận tương tự sẽ đe dọa trật tự kinh tế tự do của thế kỷ 20 mà Mỹ là trụ cột.

Với thắng lợi của chủ nghĩa Bolshevic ở Liên Xô, lý thuyết của Lenin về chủ nghĩa đế quốc tư bản trở thành lý thuyết Mác xít chính thống về kinh tế chính trị quốc tế; dẫu vậy những người kế thừa khác của Mác vẫn tiếp tục thách thức ý tưởng chính thống này. Lý thuyết này cũng đã được chỉnh sửa do những biến đổi về bản chất của chủ nghĩa tư bản cũng như những sự thay đổi lịch sử khác. Chủ nghĩa tư bản với nhà nước phúc lợi đã tiến hành nhiều cải cách mà Lenin tin là không thể xảy ra, sự cai quản về mặt chính trị các vùng thuộc địa không còn được các nhà Mác xít xem là một đặc điểm quan trọng chủ nghĩa đế quốc, tư bản tài chính của thời Lenin đã bị thay thế một phần bởi các công ty đa quốc gia, và quan điểm cho rằng chủ nghĩa đế quốc tư bản làm cho các quốc gia kém phát triển trở nên phát triển hơn đã được thay thế bằng những lập luận ngược lại. Và một số nhà Mác xít còn đi xa hơn khi áp dụng những lý thuyết của Mác vào nước Nga Xô Viết, một tác phẩm chính trị của Lenin. Vì vậy dù có thay đổi, vào cuối thế kỷ 20, chủ nghĩa Mác dưới các dạng biểu hiện khác nhau vẫn có sức ảnh hưởng mạnh mẽ và vẫn là một trong ba tư tưởng quan trọng về kinh tế chính trị.

Đánh giá ba quan điểm

Như chúng ta đã thấy, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa Mác có những giả định khác nhau và đi đến những kết luận mâu thuẫn nhau về bản chất và hậu quả của nền kinh tế thị trường thế giới, hay như theo cách Mác vẫn ưa dùng

là nền kinh tế tư bản thế giới. Quan điểm của cuốn sách này là những quan điểm hay học thuyết trái ngược này là những cam kết về mặt học thuật và được xây dựng dựa trên những niềm tin khác nhau. Mặc dù một số ý tưởng hay lý thuyết gắn liền với một lập trường nào đó có thể tỏ ra là không đúng hoặc đáng ngờ, những quan điểm này không thể được chứng minh đúng hay sai bằng các lập luận logic hay các bằng chứng dựa trên thực tế trái ngược. Có nhiều lý do lý giải cho sự tồn tại lâu bền của ba quan điểm trên cũng như khả năng miễn nhiễm của chúng trước các kiểm chứng mang tính khoa học.

Thứ nhất, chúng được dựa trên những giả định về con người và xã hội do đó không phải là đối tượng của kiểm tra thực chứng. Ví dụ, khái niệm về con người lý trí của chủ nghĩa tự do không thể chứng minh là đúng hoặc sai; các cá nhân có vẻ hành động trái với các lợi ích của mình thực ra có thể hành động dựa trên các thông tin sai lệch hoặc đang tìm cách để tối đa hóa một mục đích mà người quan sát không biết và do đó thỏa mãn giả định cơ bản của chủ nghĩa tự do. Hơn nữa, các nhà tự do sẽ lập luận rằng mặc dù một cá nhân cụ thể trong một trường hợp cụ thể có thể xem như là hành động một cách không lý trí, nhưng nhìn tổng thể giả định về tính lý trí là đúng.

Thứ hai, khả năng tiên đoán kém của một quan điểm luôn luôn được che lấp bằng cách đưa vào phân tích các giả thuyết tạm thời. Chủ nghĩa Mác đầy rẫy những nỗ lực nhằm giải thích những thất bại về khả năng dự đoán của lý thuyết của Mác. Ví dụ, Lenin phát triển khái niệm "nhận thức giả" để giải thích cho thực tế công nhân trở thành các thành viên nghiệp đoàn chứ không phải là thành viên của giai cấp vô sản cách mạng. Lý thuyết của Lenin về chủ nghĩa đế quốc tư bản có thể được xem như là một nỗ lực nhằm giải thích việc Mác tiên đoán sai về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Gần đây, như sẽ được thảo luận phần sau, những người theo chủ nghĩa Mác thấy cần phải hình thành một lý thuyết tinh tế hơn về nhà nước để giải thích sự xuất hiện của nhà nước phúc lợi và sự chấp nhận nhà nước này của các nhà tư bản, một điều mà Lenin cho rằng không thể xảy ra.

Thứ ba và quan trọng nhất, ba quan điểm trên có những mục tiêu khác nhau ở một mức độ nào đó chúng tồn tại dưới các cấp độ phân tích khác nhau. Ví dụ, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa dân tộc có thể chấp nhận hầu hết các quan điểm kinh tế học tự do như là những công cụ phân tích nhưng lại bác bỏ rất nhiều những giả định và các nền tảng quy phạm của nó. Dẫu vậy, Mác vận dụng kinh tế học cổ điển một cách tuyệt vời, nhưng mục đích của ông là dùng nó để phục vụ cho một lý thuyết lớn về nguồn gốc, sự vận động, và sự chấm dứt của chủ nghĩa tư bản. Thực ra, sự khác biệt chủ yếu giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa Mác liên quan đến câu

hỏi đặt ra và những giả định xã hội hơn là những phương pháp kinh tế mà hai chủ nghĩa này áp dụng.

Chủ nghĩa Mác sau khi được Lenin điều chỉnh đã trở nên gần như khó phân biệt với quan điểm của chủ nghĩa hiện thực về chính trị (Keohane, 1984). Chủ nghĩa hiện thực chính trị, cũng giống như chủ nghĩa dân tộc kinh tế, nhấn mạnh tầm quan trọng của quốc gia và an ninh. Mặc dù hai lý thuyết này rất gần nhau, chủ nghĩa hiện thực là một cách nhìn về chính trị trong khi chủ nghĩa dân tộc kinh tế lại về kinh tế. Hay nói một cách khác, chủ nghĩa dân tộc kinh tế dựa trên học thuyết hiện thực về quan hệ quốc tế.

Cả trong lý thuyết của Lenin và trong chủ nghĩa hiện thực chính trị, các quốc gia tranh giành của cải và quyền lực, và mức độ gia tăng quyền lực khác nhau là nguyên nhân của xung đột quốc tế và các thay đổi về chính trị (Gilpin, 1981). Tuy nhiên, những giả định của hai lý thuyết này về nền tảng của những động cơ của con người, những quan điểm về nhà nước và bản chất của hệ thống quan hệ quốc tế là cơ bản khác nhau. Những người theo chủ nghĩa Mác xem con người là xấu xa, dễ dàng bị chủ nghĩa tư bản làm tha hóa và có thể được cải tạo bởi chủ nghĩa xã hội; còn những nhà hiện thực tin rằng các xung đột chính trị xuất phát từ bản chất không thể thay đổi của con người.

Trong khi những người theo chủ nghĩa Mác tin rằng nhà nước là đầy tớ của giai cấp thống trị về kinh tế, các nhà hiện thực coi nhà nước như một thực thể khá tự chủ theo đuổi những lợi ích quốc gia mà không thể bị quy về lợi ích nhất định của một tầng lớp nào. Với các nhà Mác xít, hệ thống quốc tế và chính sách ngoại giao bị chi phối bởi cấu trúc của nền kinh tế trong nước; đối với những nhà hiện thực bản chất của hệ thống quốc tế là yếu tố chi phối chính sách đối ngoại. Tóm lại, những người theo chủ nghĩa Mác xem chiến tranh, chủ nghĩa đế quốc, và nhà nước là những biểu hiện xấu xa của chủ nghĩa tư bản và sẽ biến mất với cách mạng vô sản; còn những nhà hiện thực xem những vấn đề trên là đặc điểm không thể tránh khỏi của hệ thống chính trị quốc tế.

Do đó, sự khác biệt giữa hai quan điểm là rất đáng kể. Đối với những người Mác xít, mặc dù nhà nước và cuộc đấu tranh giữa các nhà nước là hệ quả của hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tương lai sẽ mang lại sự hòa hợp và một nền hòa bình thật sự sau cuộc cách mạng không thể tránh khỏi mà hình thức sản xuất tư bản xấu xa đã phiêu thai. Mặc khác, các nhà hiện thực tin rằng sẽ không có cõi niết bàn vì bản chất ích kỷ của con người và tình trạng vô chính phủ của hệ thống quốc tế. Sự đấu tranh giữa các nhóm và các nhà nước là không bao giờ chấm dứt, mặc

dù thi thoảng có những thời gian tạm ngừng. Dường như không một quan điểm dự đoán nào có thể được minh chứng một cách khoa học.

Mỗi một quan điểm có những điểm mạnh và điểm yếu và sẽ được xem xét kỹ hơn ở phần dưới. Mặc dù không quan điểm nào cung cấp một cách hiểu đầy đủ và thỏa mãn về bản chất và sự vận động của kinh tế chính trị quốc tế, nhưng cả ba quan điểm cùng với nhau lại mang lại những cách nhìn hữu ích. Ba lý thuyết này cũng đặt ra những vấn đề quan trọng sẽ được xem xét trong những chương tiếp theo.

Đánh giá chủ nghĩa tự do kinh tế

Chủ nghĩa tự do là hiện thân của một bộ những công cụ phân tích và những định hướng chính sách tạo điều kiện cho xã hội tối đa hóa kết quả thu được từ những nguồn lực khan hiếm; cam kết đối với tính hiệu quả kinh tế và sự tối đa hóa sự thịnh vượng tạo nên sức mạnh cho lý thuyết này. Thị trường chứa đựng những phương pháp hiệu quả nhất nhằm tổ chức các mối quan hệ kinh tế, và cơ chế giá cả vận hành nhằm đảm bảo lợi nhuận cho cả hai bên và qua đó đảm bảo tổng lợi ích xã hội xuất phát từ các trao đổi kinh tế. Thực ra, kinh tế học tự do nói với xã hội, không kể trong nước hay quốc tế, “nếu bạn muốn trở nên giàu có, đây là những điều bạn phải làm.”

Từ thời Adam Smith đến bây giờ, các nhà tự do đã cố gắng phát hiện ra các quy luật điều chỉnh sự giàu có của các quốc gia. Mặc dù hầu hết các nhà tự do xem các quy luật kinh tế là các quy luật tự nhiên không thể bị xâm phạm, các quy luật này tốt hơn hết có thể được xem là những định hướng dành cho những người đưa ra các quyết định. Nếu các quy luật này bị xâm phạm, họ sẽ phải trả giá; việc theo đuổi các mục tiêu ngoài hiệu quả kinh tế nhất thiết sẽ dẫn tới các chi phí cơ hội và hiệu quả kinh tế bị mất mát. Chủ nghĩa tự do nhấn mạnh thực tế sự đánh đổi luôn luôn tồn tại trong chính sách quốc gia. Ví dụ, việc nhấn mạnh công bằng và tái phân phối của cải sẽ bị thất bại nếu như về lâu dài chính sách quốc gia lơ là hiệu quả kinh tế. Để một xã hội hiệu quả, như các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã cho thấy, nó không thể hoàn toàn bỏ qua các quy luật kinh tế có liên quan.

Lập luận quan trọng nhất bảo vệ chủ nghĩa tự do có lẽ là một lập luận không khả quan lắm. Mặc dù có thể đúng như những nhà Mác xít và những nhà dân tộc chủ nghĩa lập luận, lựa chọn thay thế cho hệ thống tự do là một hệ thống mà trong đó tất cả đều thu lợi bằng nhau, nhưng cũng hoàn toàn có thể là một hệ thống mà trong đó tất cả đều mất hết tất cả. Có thể còn phải nói nhiều về quan điểm về sự

hài hòa lợi ích của chủ nghĩa tự do, dẫu vậy, như E.H. Carr đã chỉ ra, những chứng cứ được sử dụng để bảo vệ quan điểm này thường được lấy ra từ các giai đoạn lịch sử diễn ra “sự mở rộng sản xuất, dân số và thịnh vượng một cách vô tiền khoáng hậu” (Carr, 1951). Khi điều kiện duy trì hệ thống tự do bị đổ vỡ (như trong những năm 1930 và có nguy cơ xảy ra một lần nữa trong những thập niên cuối của thế kỷ 20), sự bất hòa sẽ thay thế cho sự hòa hợp, và tôi cho rằng, sự đổ vỡ diễn ra sau đó của hệ thống tự do thường dẫn tới các cuộc xung đột kinh tế mà khi đó tất cả sẽ đều bị thiệt hại.

Chỉ trích chủ yếu chống lại chủ nghĩa tự do kinh tế cho rằng những giả định cơ bản của nó, như sự tồn tại của các chủ thể kinh tế lý trí, một thị trường cạnh tranh, và những điều tương tự là phi thực tế. Một phần, sự chỉ trích này là không công bằng khi mà những nhà tự do rõ ràng đã làm đơn giản hóa những giả định này nhằm tạo điều kiện cho các nghiên cứu khoa học, không thể có khoa học nếu không có những sự đơn giản hóa đó. Điều quan trọng hơn, như những người bảo vệ chủ nghĩa tự do đã chỉ ra, là quan điểm này nên được đánh giá bởi kết quả và khả năng tiên đoán của nó, chứ không phải bởi những sự thật được dẫn ra (Posner, 1977). Với quan điểm như vậy và trong lĩnh vực của mình, kinh tế học đã tỏ ra là một công cụ phân tích mạnh mẽ.

Tuy nhiên, theo cách tương tự, kinh tế học tự do cũng có thể bị chỉ trích về nhiều mặt quan trọng. Nếu là một công cụ để thấu hiểu xã hội và đặc biệt là sự vận động của nó, kinh tế học có hạn chế, nó không thể là một cách tiếp cận toàn diện đối với kinh tế chính trị. Dẫu vậy, các nhà kinh tế học tự do thường quên sự giới hạn nội tại này, và xem kinh tế học như một khoa học xã hội thông thái, mang tính thống trị. Khi điều này xảy ra, bản chất và những giả định cơ bản của kinh tế học có thể dẫn dắt những nhà kinh tế lạc đường và hạn chế tính hữu ích của nó với tư cách là một lý thuyết về kinh tế chính trị.

Hạn chế đầu tiên là kinh tế học cố tình tách kinh tế ra khỏi những mặt khác của xã hội một cách nhân tạo và chấp nhận các khung chính trị xã hội sẵn có, kể cả sự phân chia quyền lực và quyền sở hữu; tài nguyên và những nguồn lực khác của con người, cá nhân và xã hội; cũng như khuôn khổ các thể chế về chính trị, xã hội và văn hóa. Thế giới tự do do đó được xem là một thế giới hài hòa, lý trí, và các cá nhân bình đẳng sống trong một thế giới không có biên giới về chính trị và các cản trở xã hội. Các quy luật của chủ nghĩa tự do đưa ra các nguyên tắc tối đa hóa lợi ích cho các chủ thể kinh tế mà không tính đến việc họ sẽ xuất phát từ đâu và với những điều kiện gì, mặc dù trong cuộc sống thực, điểm xuất phát đầu tiên của một người thường quyết định điểm mà người đó kết thúc (Dahrendorf, 1979).

Một hạn chế khác của kinh tế học tự do với tư cách là một lý thuyết là nó thường bỏ qua công lý hoặc sự công bằng trong kết quả của các hoạt động kinh tế. Mặc dù nỗ lực mạnh mẽ nhằm tạo ra một ngành kinh tế học phúc lợi “khách quan”, sự phân chia của cải trong xã hội nằm ngoài sự quan tâm của kinh tế học tự do. Có một sự thật trong những chỉ trích của những nhà Mác xít là kinh tế học tự do là công cụ để quản lý một nền kinh tế tư bản hay nền kinh tế thị trường. Kinh tế học tư sản, theo quan điểm của những người Mác xít, là một ngành kỹ thuật hơn là một khoa học về xã hội. Nó chỉ người ta cách làm thế nào để đạt được một số mục tiêu nhất định với cái giá ít nhất trong một số giới hạn nhất định; nó không nhằm trả lời những câu hỏi liên quan đến tương lai và số phận của con người, vốn là những câu hỏi nằm ở trong tim của những người Mác xít và các nhà theo chủ nghĩa dân tộc kinh tế.

Chủ nghĩa tự do cũng bị hạn chế bởi giả định cho rằng sự trao đổi luôn luôn là tự do và diễn ra trong một thị trường cạnh tranh giữa những người bình đẳng với nhau, có đầy đủ thông tin và có thể cùng nhau đạt được lợi ích nếu như họ chấp nhận trao đổi các đồ vật có giá trị với nhau. Không may, như Charles Lindblom đã lập luận, trao đổi ít khi là tự do và bình đẳng (Lindblom, 1977). Thay vào đó, điều kiện trao đổi có thể bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi sự ép buộc, sự khác nhau trong khả năng mặc cả (độc quyền bán hay độc quyền mua), và những yếu tố kinh tế quan trọng khác nữa. Thực ra, do bỏ qua cả những tác động của các nhân tố phi kinh tế đối với sự trao đổi và những tác động của việc trao đổi đối với chính trị, chủ nghĩa tự do thiếu một khía cạnh “kinh tế chính trị” thực sự.

Một sự giới hạn khác nữa của kinh tế học tự do là những phân tích của nó thường ở trạng thái đứng im. Ít nhất là trong ngắn hạn, các nhu cầu tiêu dùng, khung thể chế, và môi trường công nghệ được giả định là không thay đổi. Chúng được xem như là những giới hạn và những cơ hội mà trong đó các quyết định kinh tế và các sự đánh đổi được thực hiện. Các câu hỏi về nguồn gốc, hay các phương hướng, của các thể chế kinh tế và bộ máy công nghệ là những vấn đề thứ yếu đối với những nhà tự do. Các nhà kinh tế học tự do là những người tiếm tiến, tin rằng những cấu trúc xã hội thường thay đổi một cách chậm chạp khi phản ứng lại những thay đổi giá cả. Mặc dù những nhà kinh tế học tự do cố gắng phát triển lý thuyết về sự thay đổi kinh tế và công nghệ, các biến số quan trọng về xã hội, chính trị, và công nghệ ảnh hưởng tới sự thay đổi thường được coi là đến từ bên ngoài và nằm ngoài biên giới của các phân tích kinh tế. Như những nhà Mác xít đã chỉ ra chủ nghĩa tự do thiếu một lý thuyết về sự vận động của kinh tế chính trị thế giới và thường đưa ra các giả định về sự ổn định và tính chất của hiện trạng kinh tế.

Kinh tế học tự do, với quy luật tối đa hóa lợi ích, được dựa trên những giả định khá hạn chế. Không xã hội nào đã từng hoặc có thể chỉ bao gồm những “con người kinh tế” thực sự của lý thuyết tự do. Một xã hội vận hành đòi hỏi các mối quan hệ tác động qua lại và sự nhún nhường các lợi ích cá nhân vì lợi ích xã hội lớn hơn; nếu không thì xã hội sẽ sụp đổ (Polanyi, 1957). Dẫu vậy, xã hội Tây Âu đã tiến xa trong việc tìm kiếm xu hướng cơ bản của con người là hành động quá đáng vì lợi ích bản thân để có một nền kinh tế và xã hội tốt hơn (Baechler, 1971). Thông qua việc giải phóng cơ chế thị trường thoát khỏi các hạn chế xã hội và chính trị, văn minh phương Tây đã đạt được đến một mức độ giàu có chưa từng có và đã đặt ra một hình mẫu cho những nền văn minh khác muốn cạnh tranh với nó. Tuy nhiên, nó đã đạt được điều đó với cái giá phải trả là đánh mất những giá trị khác. Như kinh tế học tự do đã chỉ rõ, không có gì đạt được mà không phải trả giá.

Đánh giá chủ nghĩa dân tộc kinh tế

Sức mạnh quan trọng nhất của Chủ nghĩa dân tộc kinh tế là việc coi nhà nước như là chủ thể quan trọng trong quan hệ quốc tế và là một công cụ phát triển kinh tế. Mặc dù nhiều người cho rằng sự phát triển kinh tế và công nghệ hiện đại đã làm cho quốc gia-dân tộc trở nên lỗi thời, nhưng vào cuối thế kỷ 20 hệ thống quốc gia-dân tộc thực sự đang mở rộng; các xã hội trên thế giới đang tìm cách để tạo ra các nhà nước mạnh có đủ khả năng tổ chức và quản lý nền kinh tế quốc gia, và số quốc gia trên thế giới đang gia tăng. Thậm chí ở các quốc gia ra đời sớm hơn, tinh thần dân tộc chủ nghĩa có thể dễ dàng được thổi bùng lên, như đã xảy ra trong cuộc chiến tranh Falkland năm 1982. Mặc dù những chủ thể khác như các tổ chức quốc tế và liên quốc gia tồn tại và có ảnh hưởng đến quan hệ quốc tế, hiệu quả kinh tế và quân sự của quốc gia làm cho nó vượt trội hơn các chủ thể khác.

Sức mạnh thứ hai của chủ nghĩa dân tộc nằm ở sự nhấn mạnh của nó đối với tầm quan trọng của các lợi ích chính trị và an ninh trong việc tổ chức và tiến hành các quan hệ kinh tế quốc tế. Không cần chấp nhận sự nhấn mạnh của chủ nghĩa dân tộc đối với tầm quan trọng của an ninh thì người ta cũng phải thừa nhận rằng an ninh quốc gia là điều kiện cần đầu tiên để có được sức mạnh chính trị và kinh tế trong một hệ thống các quốc gia cạnh tranh và vô chính phủ. Một quốc gia mà không thể đảm bảo được an ninh cho mình thì không thể giữ được độc lập. Mặc cho mục tiêu của xã hội là gì đi chăng nữa, tác động của các hoạt động kinh tế đối với sự độc lập chính trị và phúc lợi trong nước luôn luôn đứng đầu trong các mối quan tâm của các quốc gia (Strange, 1985).

Thế mạnh thứ ba của chủ nghĩa dân tộc là sự đề cao khuôn khổ chính trị của các hoạt động kinh tế, việc công nhận thị trường phải vận hành trong một thể giới của các quốc gia và các nhóm cạnh tranh lẫn nhau. Mỗi quan hệ chính trị giữa các chủ thể chính trị ảnh hưởng tới sự vận hành của thị trường cũng giống như thị trường ảnh hưởng các mối quan hệ chính trị. Thực ra, hệ thống chính trị quốc tế tạo thành một trong những cản trở quan trọng nhất và là nhân tố quyết định thị trường. Bởi vì các nhà nước tìm cách tác động tới thị trường theo hướng có lợi nhất cho mình, vai trò của quyền lực là hết sức quan trọng trong việc tạo ra và duy trì các quan hệ thị trường; thậm chí ví dụ cổ điển của Ricardo về sự trao đổi len của Anh lấy rượu Bồ Đào Nha không thoát khỏi ảnh hưởng quyền lực của nhà nước (Choucri, 1980). Như Carr đã lập luận, thực sự mỗi hệ thống kinh tế phải dựa vào một cơ sở chính trị vững chắc (Carr, 1951).

Một điểm yếu của chủ nghĩa dân tộc là khuynh hướng tin rằng quan hệ kinh tế quốc tế luôn luôn là một trò chơi có tổng bằng không, có nghĩa là một quốc gia được lợi thì nhất thiết quốc gia kia phải thua thiệt. Thương mại, đầu tư, và các quan hệ kinh tế khác được các nhà dân tộc chủ nghĩa chủ yếu coi là mang tính đối kháng và bên được bên thua. Dẫu vậy, nếu hợp tác xảy ra, thị trường có thể mang lại những lợi ích cho tất cả các bên (mặc dù không nhất thiết phải bằng nhau), như những nhà tự do đã khẳng định. Khả năng có được lợi nhuận cho tất cả mọi người là nền tảng của nền kinh tế thị trường thế giới. Một điểm yếu khác của chủ nghĩa dân tộc bắt nguồn từ thực tế rằng sự theo đuổi quyền lực và theo đuổi sự giàu có thường mâu thuẫn lẫn nhau, ít nhất là trong ngắn hạn. Phát triển và thực thi sức mạnh quân sự cũng như những dạng quyền lực khác dẫn đến những phí tổn đối với xã hội, làm giảm hiệu quả kinh tế. Do đó, Adam Smith lập luận rằng các chính sách trọng thương của các quốc gia thế kỷ 18 coi tiền đồng nghĩa với sự giàu có đã làm tổn hại sự gia tăng thịnh vượng thực sự thông qua tăng năng suất lao động; ông chỉ ra rằng tốt hơn các quốc gia nên đạt được sự giàu có thông qua các chính sách thương mại tự do. Tương tự, khuynh hướng ngày nay đồng nhất hóa công nghiệp với quyền lực có thể làm nền kinh tế của một quốc gia bị suy yếu. Sự phát triển các ngành công nghiệp mà không để ý đến thị trường hoặc các lợi thế so sánh có thể làm cho xã hội yếu đi về mặt kinh tế. Mặc dù các quốc gia khi gặp xung đột thỉnh thoảng cần phải theo đuổi các mục tiêu và chính sách trọng thương, nhưng về dài hạn, việc theo đuổi những chính sách như vậy có thể gây hại cho chính quốc gia đó.

Thêm nữa, chủ nghĩa dân tộc thiếu một lý thuyết thỏa đáng về xã hội trong nước, nhà nước, và chính sách đối ngoại. Nó thường giả định rằng xã hội và nhà nước tạo thành một thực thể thống nhất và do đó chính sách đối ngoại thường

được quyết định bởi các lợi ích quốc gia khách quan. Dẫu vậy, như các nhà tự do đã nhấn mạnh một cách đúng đắn, xã hội là đa nguyên, bao gồm các cá nhân và các nhóm (liên minh giữa các cá nhân) cố gắng giành quyền quyết định chức năng nhà nước và buộc nhà nước phục vụ mục đích chính trị và kinh tế của mình. Mặc dù các quốc gia sở hữu các mức độ tự chủ xã hội và độc lập khác nhau trong việc hoạch định chính sách, chính sách đối ngoại (bao gồm chính sách kinh tế đối ngoại) phần lớn là kết quả của cuộc tranh giành giữa các nhóm áp đảo trong xã hội. Bảo hộ thương mại và phần lớn những chính sách khác của những nhà dân tộc thường là kết quả của các nỗ lực của một nhân tố sản xuất nào đó (vốn, lao động, hay đất đai) để giành vị thế độc quyền và thông qua đó gia tăng tỉ lệ lợi nhuận kinh tế của mình. Các chính sách của những nhà dân tộc chủ nghĩa thường được thiết kế để tái phân phối thu nhập từ người tiêu dùng và xã hội nói chung vì lợi ích của các nhà sản xuất.

Chủ nghĩa dân tộc do đó có thể được hiểu như là một lý thuyết về xây dựng nhà nước hay là một lá chắn cho lợi ích của một nhóm các nhà sản xuất có khả năng ảnh hưởng đến chính sách quốc gia. Không thừa nhận đầy đủ hoặc không chịu phân biệt hai ý nghĩa của chủ nghĩa dân tộc kinh tế như trên, các nhà dân tộc chủ nghĩa có thể sai lầm khi không áp dụng, cả ở cấp độ trong nước lẫn trong việc hoạch định chính sách đối ngoại, giả định của họ cho rằng khuôn khổ chính trị ảnh hưởng đến kết quả kinh tế. Họ đã không tính tới một cách đầy đủ thực tế là các nhóm chính trị trong nước thường sử dụng lập luận của chủ nghĩa dân tộc, đặc biệt là lý do an ninh quốc gia, nhằm thúc đẩy các lợi ích riêng của họ.

Trong khi trong quá khứ, đất đai và tư bản là những thứ khơi dậy tình cảm chủ nghĩa dân tộc, thì trong các nền kinh tế tiến tiến lao động đã trở thành yếu tố mang tính dân tộc chủ nghĩa và có xu hướng bảo hộ cao nhất trong ba nhân tố của sản xuất. Trong một thế giới mà các nguồn lực sản xuất mang tính lưu chuyển cao, lao động tìm cách sử dụng nhà nước để thúc đẩy các lợi ích bị đe dọa của mình. Sức mạnh gia tăng của lao động trong một nhà nước phúc lợi đương đại, như tôi lập luận dưới đây, đã trở thành một lực lượng chủ yếu của chủ nghĩa dân tộc về kinh tế.

Tính đúng đắn của việc nhấn mạnh bảo hộ và công nghiệp hóa của chủ nghĩa dân tộc là khó có thể khẳng định hơn. Đúng là tất cả các tập đoàn công nghiệp lớn phải được hậu thuẫn bởi các quốc gia mạnh vốn bảo vệ và thúc đẩy các ngành công nghiệp trong các giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa và nếu không có sự bảo vệ như vậy, các ngành công nghiệp non trẻ của các nước đang phát triển có thể sẽ không sống sót được trước sự cạnh tranh của các tập đoàn

mạnh của các nước phát triển hơn. Dẫu vậy, cũng có trường hợp sự bảo hộ cao ở nhiều nước đã dẫn đến việc ra đời các ngành công nghiệp kém hiệu quả và thậm chí làm đình trệ sự phát triển kinh tế (Kindleberger, 1978). Trong một phần tư cuối của thế kỷ 20, các nền kinh tế như Đài Loan và Hàn Quốc vốn hạn chế chủ nghĩa bảo hộ và ưu ái các ngành xuất khẩu cạnh tranh đã hoạt động tốt hơn những nền kinh tế các nước kém phát triển, những nước cố gắng công nghiệp hóa phía sau bức tường thuế quan và theo đuổi chiến lược thay thế nhập khẩu.

Sự thiên vị sai lầm của những nhà dân tộc chủ nghĩa dành cho công nghiệp so với nông nghiệp cũng cần phải được xem xét lại. Đúng là công nghiệp có một số lợi thế nhất định so với nông nghiệp và việc áp dụng các công nghệ công nghiệp vào xã hội sẽ có những tác động lan tỏa và thường có xu hướng làm chuyển đổi và hiện đại hóa tất cả các mặt của nền kinh tế vì nó giúp nâng cấp chất lượng lao động và nâng cao khả năng sinh lợi của đồng vốn. Dẫu vậy chúng ta phải nhớ rằng rất ít xã hội phát triển mà không có một cuộc cách mạng nông nghiệp trước đó và một nền nông nghiệp có năng suất cao (Lewis, 1978). Thực ra, một số các nền kinh tế thịnh vượng của thế giới, ví dụ như Đan Mạch, vành đai nông nghiệp của Hoa Kỳ, và miền Tây Canada, đều dựa vào những nền nông nghiệp hiệu quả (Vincer, 1952). Hơn nữa, trong tất cả các xã hội này, nhà nước đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Một số người có thể kết luận rằng các nhà dân tộc chủ nghĩa đã đúng khi tin rằng nhà nước phải đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Một nhà nước mạnh là cần thiết để thúc đẩy, và trong một số trường hợp, là để bảo vệ các ngành công nghiệp và tạo ra một nền nông nghiệp hiệu quả. Dẫu vậy, vai trò tích cực này của nhà nước, mặc dù là một điều kiện cần, chưa phải là một điều kiện đủ. Một nhà nước mạnh và có chính sách can thiệp không bảo đảm phát triển kinh tế; thực ra, nó có thể kìm hãm phát triển kinh tế. Điều kiện đủ cho phát triển kinh tế là tổ chức hiệu quả công nghiệp và nông nghiệp, và trong hầu hết các trường hợp điều này đạt được thông qua sự vận hành của thị trường. Những điều kiện cả về kinh tế và chính trị này đã tạo nên những nền công nghiệp phát triển và các quốc gia công nghiệp hóa nhanh trong hệ thống quốc tế đương đại.

Điều quan trọng là phải nhận ra rằng, cho dù điểm mạnh và điểm yếu của chủ nghĩa dân tộc kinh tế là gì đi chăng nữa, thì chủ nghĩa dân tộc kinh tế vẫn có những sức hút mạnh mẽ. Trong suốt lịch sử hiện đại, vị trí quốc tế của các hoạt động kinh tế đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia. Từ thế kỷ 17 trở đi các quốc gia đã theo đuổi các chính sách phát triển công nghiệp và kỹ thuật một cách có chủ đích. Nhằm đạt được sức mạnh quân sự ổn định và xuất phát từ

niềm tin cho rằng công nghiệp cung cấp những giá trị gia tăng lớn hơn nông nghiệp, quốc gia-dân tộc hiện đại đã có mục tiêu chủ yếu là thành lập và bảo vệ sức mạnh công nghiệp. Đến khi nào hệ thống quốc tế đầy xung đột vẫn còn tồn tại, chủ nghĩa dân tộc kinh tế vẫn có những sức hút mạnh mẽ của riêng mình.

Đánh giá chủ nghĩa Mác

Chủ nghĩa Mác đã đúng khi đặt vấn đề kinh tế – việc sản xuất và phân phối các của cải vật chất – vào hoặc gần trung tâm của đời sống chính trị. Trong khi chủ nghĩa tự do thường bỏ qua vấn đề phân phối và các nhà dân tộc chủ nghĩa lại quan tâm chủ yếu đến sự phân phối quốc tế của của cải, thì chủ nghĩa Mác tập trung vào cả những tác động trong nước và quốc tế của kinh tế thị trường đối với sự phân chia của cải. Họ kêu gọi chú ý đến những cách mà các luật lệ hoặc những thiết chế điều chỉnh thương mại, đầu tư, và những quan hệ kinh tế quốc tế khác ảnh hưởng đến sự phân chia của cải giữa các nhóm và các nhà nước (Cohen, 1977). Tuy nhiên, không cần phải dùng đến cách hiểu duy vật lịch sử hay sự quan trọng của đấu tranh giai cấp mới có thể hiểu rằng cách tạo ra và phân phối của cải là những yếu tố quyết định đến cấu trúc xã hội và các hành vi chính trị.

Một đóng góp khác của chủ nghĩa Mác là sự nhấn mạnh bản chất và cấu trúc của sự phân công lao động cả ở cấp độ trong nước và quốc tế. Như Mác và Engel đã chỉ ra trong cuốn *Tư tưởng Đức*, mỗi sự phân công lao động ám chỉ sự phụ thuộc và do đó là các mối quan hệ chính trị. Trong một nền kinh tế thị trường các mối liên kết kinh tế giữa các nhóm và các quốc gia trở nên quan trọng trong việc quyết định sự giàu có của họ và các mối quan hệ chính trị. Tuy nhiên, các phân tích của Mác quá hạn chế, bởi sự phụ thuộc về kinh tế không phải là yếu tố quan trọng nhất hoặc duy nhất quyết định mối quan hệ giữa các quốc gia. Mối quan hệ chính trị và chiến lược giữa các chủ thể chính trị cũng có tầm quan trọng tương tự hoặc thậm chí quan trọng hơn và chúng không thể được tối giản hóa thành các vấn đề chỉ về kinh tế mà thôi, ít nhất cũng không như cách các nhà Mác xít định nghĩa kinh tế học.

Lý thuyết của Mác về kinh tế chính trị cũng có giá trị khi nhấn mạnh các thay đổi chính trị quốc tế. Trong khi chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa dân tộc đều không có một lý thuyết toàn diện về sự thay đổi xã hội, chủ nghĩa Mác đã nhấn mạnh vai trò của những sự phát triển kinh tế và công nghệ để giải thích sự vận động của hệ thống quốc tế. Như được thể hiện trong quy luật phát triển không đồng đều của Lenin, sự phát triển sức mạnh khác nhau giữa các nước tạo nên một nguyên nhân ngầm cho những sự thay đổi về mặt chính trị. Ít nhất Lenin đã đúng một phần khi

cho rằng cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là do sự phát triển sức mạnh kinh tế không đều giữa các quốc gia công nghiệp và mâu thuẫn trong việc phân chia lãnh thổ. Rõ ràng việc phát triển không đồng đều của các cường quốc Châu Âu đã có những ảnh hưởng đến cân bằng quyền lực và gây ra sự bất ổn chung. Sự tranh giành thị trường và các đế chế làm mối quan hệ giữa các quốc gia xấu hơn. Hơn nữa, nhận thức ngày càng cao của người dân bình thường về những tác động của sự thay đổi đột ngột trên thị trường thế giới và các hành vi kinh tế của các quốc gia khác đến phúc lợi và an ninh cá nhân cũng trở thành một nhân tố quan trọng trong sự thù địch gia tăng giữa các quốc gia. Đối với các quốc gia cũng như các công dân, sự phụ thuộc về kinh tế ngày càng cao mang lại một cảm giác mới về sự mất an ninh, dễ bị tổn thương và sự căm ghét các địch thủ kinh tế và chính trị.

Rõ ràng chủ nghĩa Mác cũng đã đúng khi cho rằng kinh tế tư bản, ít nhất là như chúng ta biết trong lịch sử, có những động lực bành trướng mạnh mẽ thông qua thương mại và đặc biệt là xuất khẩu tư bản. Các nhà kinh tế tự do cổ điển cũng khẳng định rằng tăng trưởng kinh tế và tích tụ tư bản tạo nên xu hướng tỉ suất lợi nhuận giảm dần. Tuy nhiên họ lại cho rằng sự suy giảm này có thể được ngăn chặn thông qua thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài và các biện pháp khác. Trong khi thương mại tiêu thụ lượng tư bản dư thừa trong các ngành sản xuất hàng xuất khẩu, đầu tư nước ngoài cũng giúp đưa lượng vốn này ra hải ngoại. Vì vậy các nhà kinh tế tự do cổ điển cũng đồng ý với chủ nghĩa Mác rằng kinh tế tư bản có những khuynh hướng nội tại xuất khẩu hàng hóa và tư bản thặng dư.

Xu hướng này đã dẫn đến kết luận rằng chủ nghĩa tư bản mang bản chất quốc tế và sự vận động bên trong của nó khuyến khích sự bành trướng ra bên ngoài. Trong một nền kinh tế tư bản đóng và không có công nghệ tiên tiến, sức mua thấp, thặng dư tư bản, và kết quả là sự suy giảm lợi nhuận đầu tư cuối cùng sẽ dẫn đến cái mà John Stuart Mill gọi là "quốc gia đứng yên" (Mill, 1970). Tuy nhiên, trong một nền kinh tế mở đặc trưng bởi sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản, sự gia tăng dân số, và sự phát triển không ngừng trong năng suất thông qua các tiến bộ công nghệ, không có lý do gì cho trì trệ kinh tế xảy ra.

Mặc khác, nền kinh tế xã hội hay cộng sản chủ nghĩa không có xu hướng nội tại để bành trướng ra quốc tế. Trong một nền kinh tế cộng sản, đầu tư và tiêu thụ được quyết định bởi kế hoạch và hơn nữa, nhà nước lại có độc quyền đối với mọi trao đổi với nước ngoài. Tuy nhiên một nền kinh tế cộng sản cũng có thể có những động cơ chính trị và chiến lược để xuất khẩu tư bản, hay có thể cần phải đầu tư ra nước ngoài nhằm dành những nguồn nguyên liệu thô thiết yếu. Một chế độ Mác xít cũng có thể thấy là sẽ có lợi nhuận khi đầu tư ra nước ngoài hoặc tham gia vào các

trao đổi thương mại khác. Chắc chắn là Liên Xô đã thịnh vượng có lợi với tư cách là những người trao đổi thương mại khôn khéo, như Ralph Hawtrey đã chỉ ra rằng sự xuất hiện của một chính quyền xã hội hay cộng sản chủ nghĩa không loại bỏ động cơ tìm kiếm lợi nhuận và việc chuyển những động cơ này sang cho nhà nước cũng có một vài lợi ích (Hawtrey, 1952). Thế nhưng cấu trúc của một xã hội cộng sản với sự nhấn mạnh uy tín, quyền lực, và lý tưởng không khuyến khích sự mở rộng kinh tế ra nước ngoài. Khuynh hướng hiện hữu là biến kinh tế trở nên phụ thuộc vào chính trị và những mục tiêu mang tính dân tộc chủ nghĩa của quốc gia (Viner, 1951).

Chủ nghĩa Mác cũng đã đúng khi cho rằng chủ nghĩa tư bản cần một hệ thống kinh tế thế giới mở. Các nhà tư bản mong muốn tiếp cận các nền kinh tế nước ngoài để xuất khẩu hàng hóa và tư bản; xuất khẩu hàng hóa có tác động thúc đẩy các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế tư bản theo lý thuyết của Keynes, và xuất khẩu tư bản giúp gia tăng tỉ lệ lợi nhuận chung. Sự đóng cửa các thị trường nước ngoài và các nơi có thể xuất khẩu tư bản làm tổn hại đến chủ nghĩa tư bản, và một nền kinh tế tư bản đóng sẽ dẫn tới kinh tế suy giảm một cách mạnh mẽ. Có lý do để tin rằng hệ thống tư bản (như chúng ta đã biết) không thể tồn tại mà không có một nền kinh tế thế giới mở. Đặc điểm quan trọng của chủ nghĩa tư bản, như Mác đã chỉ ra, là mang tính toàn cầu, tư tưởng của chủ nghĩa tư bản là quốc tế. Chủ nghĩa tư bản tồn tại ở một quốc gia duy nhất là điều không thể.

Trong thế kỷ 19 và 20 các quốc gia tư bản chủ chốt, như Anh và Mỹ, đã dùng sức mạnh của mình để thúc đẩy và duy trì một nền kinh tế thế giới mở. Họ dùng sức ảnh hưởng của mình để loại bỏ các rào cản đối với sự lưu thông tự do của hàng hóa và vốn. Khi cần thiết, như Simon Kuznets đã nói, “các cường quốc mạnh hơn của thế giới phát triển sẽ áp đặt lên những đối tác bất đắc dĩ của họ cơ hội tham gia thương mại quốc tế và phân công lao động” (Kuznets, 1966). Trong quá trình theo đuổi lợi ích riêng của mình, các quốc gia này đã tạo ra luật quốc tế nhằm bảo vệ quyền sở hữu tài sản của các nhà đầu tư và thương nhân (Lipson, 1985). Và khi các quốc gia thương mại lớn không thể hoặc không muốn thực thi các luật thương mại tự do, hệ thống tự do bắt đầu thoái trào từ từ. Do đó, đến lúc này, chủ nghĩa Mác đã đúng khi nhận định về chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc hiện đại.

Điểm yếu cơ bản của chủ nghĩa Mác với tư cách là một lý thuyết về kinh tế chính trị quốc tế bắt nguồn từ việc nó không nhận ra vai trò của các nhân tố chính trị và chiến lược trong quan hệ quốc tế. Mặc dù đánh giá cao những tư tưởng sâu sắc của chủ nghĩa Mác, người ta có thể không chấp nhận lý thuyết của Mác cho

rằng sự vận động của quan hệ quốc tế hiện đại được thúc đẩy bởi nhu cầu của các nền kinh tế tư bản về xuất khẩu hàng hóa và tư bản thặng dư. Ví dụ, liên quan đến nhận định cho rằng mức độ phát triển không đồng đều của kinh tế quốc gia dẫn đến chiến tranh thì nguyên nhân có thể là do sự thù hằn dân tộc, vốn có thể diễn ra mà không liên quan đến bản chất của nền kinh tế – mà xung đột giữa Trung Quốc và Liên Xô là một ví dụ. Mặc dù việc tranh giành thị trường và nơi đầu tư tư bản có thể là nguyên nhân của mâu thuẫn và là một nhân tố dẫn đến chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh, nhưng lập luận này không đưa ra một giải thích đầy đủ cho hành vi đối ngoại của các nước tư bản.

Ví dụ, các bằng chứng lịch sử không ủng hộ quan điểm của Lenin cho rằng nguyên nhân của chiến tranh thế giới lần thứ nhất là do logic của chủ nghĩa tư bản và hệ thống thị trường. Cuộc tranh giành lãnh thổ quan trọng nhất giữa các nước Châu Âu dẫn đến chiến tranh không phải là những cuộc tranh chấp lãnh thổ ở các thuộc địa hải ngoại như Lenin đã nói, mà cuộc tranh giành này nằm ngay trong lòng Châu Âu. Cuộc xung đột chủ yếu dẫn đến chiến tranh liên quan đến sự phân chia lại lãnh thổ ở Balkan thuộc đế chế Ottoman đang suy tàn. Và nếu xét về nguyên nhân kinh tế của cuộc xung đột thì nó lại liên quan đến mong muốn của Nga được tiếp cận vùng biển Địa Trung Hải (Hawtrey, 1952). Chủ nghĩa Mác không thể giải thích được một thực tế là ba đế quốc đối địch chủ chốt – Anh, Pháp, và Nga – thực ra lại cùng một chiến tuyến trong cuộc xung đột nổ ra sau đó chống lại nước Đức, một nước ít có những lợi ích ngoại giao bên ngoài Châu Âu.

Thêm vào đó, Lenin đã sai khi chỉ ra động cơ chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc là những yếu tố bên trong của hệ thống tư bản. Như Benjamin J. Cohen đã chỉ ra trong những phân tích lý thuyết Mác xít về chủ nghĩa đế quốc, sự xung đột về chính trị và chiến lược giữa các nước Châu Âu là quan trọng hơn; ít nhất chính tình trạng bế tắc trên Châu Âu lục địa giữa các cường quốc buộc họ phải đối đầu nhau ở thế giới thuộc địa (Cohen, 1973). Những mâu thuẫn thuộc địa này (trừ cuộc chiến tranh Boer) thực ra đều được giải quyết bằng các biện pháp ngoại giao. Và cuối cùng những thuộc địa ở nước ngoài của các cường quốc Châu Âu thực ra chỉ có những hiệu quả kinh tế nhỏ. Như tài liệu của chính Lenin đưa ra hầu hết vốn đầu tư nước ngoài của Châu Âu đều tập trung vào các “vùng đất định cư mới” (Mỹ, Canada, Australia, Nam Phi, Argentina...) hơn là vào các vùng thuộc địa phụ thuộc mà ngày nay được gọi là các nước thế giới thứ ba. Thực ra trái với quan điểm của Lenin cho rằng chính trị theo sau đầu tư, tài chính quốc tế trong suốt thập niên này chủ yếu phục vụ cho chính sách đối ngoại, như trong trường hợp các khoản vay của Pháp cho Sa hoàng Nga. Vì vậy, mặc dù đã đúng khi tập trung chủ yếu vào sự thay đổi

chính trị, chủ nghĩa Mác thực sự không hoàn hảo với tư cách là một lý thuyết kinh tế chính trị.

Ba thách thức đối với nền kinh tế thị trường thế giới

Mặc dù có những hạn chế với tư cách là một lý thuyết về thị trường hay kinh tế tư bản thế giới, chủ nghĩa Mác thực sự nêu ra ba vấn đề không thể dễ dàng bỏ qua và đóng vai trò then chốt trong việc thấu hiểu sự vận động quan hệ quốc tế trong kỷ nguyên đương đại. Đầu tiên là những tác động kinh tế và chính trị của quá trình phát triển không đồng đều. Thứ hai là mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và chính sách đối ngoại. Thứ ba là khả năng của kinh tế thị trường trong việc điều chỉnh các khiếm khuyết của mình.

Quá trình phát triển không đồng đều

Cơ bản có hai cách giải thích ngược nhau đối với thực tế rằng sự phát triển không đồng đều có xu hướng dẫn đến xung đột chính trị. Chủ nghĩa Mác, đặc biệt là quy luật phát triển không đồng đều của Lenin, cho rằng xung đột bắt nguồn nhu cầu của các nước tư bản phát triển trong việc xuất khẩu hàng hóa, tư bản thặng dư cũng như xâm chiếm thuộc địa. Chủ nghĩa hiện thực chính trị cho rằng xung đột giữa các nước để giành các tài nguyên kinh tế và vị thế thống trị về chính trị là căn bệnh cố hữu trong hệ thống quốc tế vô chính phủ. Từ quan điểm của những nhà hiện thực, quá trình phát triển không đều tạo ra mâu thuẫn giữa các nước đang nổi lên và các nước đang suy tàn khi họ tìm cách để phát triển hay duy trì vị thế tương đối của mình trên hệ thống thứ bậc của chính trị quốc tế.

Như đã được trình bày, dường như không có những biện pháp đáng tin cậy nào để giải quyết tranh luận này, hay lựa chọn lý thuyết này thay vì lý thuyết kia. Cả chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa hiện thực chính trị đều có thể giải thích cho việc xu hướng phát triển không đồng đều dẫn tới mâu thuẫn chính trị giữa các quốc gia. Những thực tế không phù hợp hay các bằng chứng trái ngược có thể dễ dàng bị lấp liếm bằng các giả thuyết tạm thời. Vì không lý thuyết nào có khả năng đáp ứng được cuộc kiểm tra các giả định sai, các học giả kinh tế chính trị quốc tế buộc phải chọn một trong hai dựa trên giả định của họ về mối quan hệ giữa kinh tế quốc tế và chính trị quốc tế.

Cách nhìn của tôi trong vấn đề này là thiên về chủ nghĩa hiện thực chính trị; quá trình phát triển không đồng đều thúc đẩy các xung đột chính trị vì nó làm xói mòn nguyên trạng của chính trị quốc tế. Thay đổi trong vị trí của các hoạt động

kinh tế làm thay đổi sự phân chia của cải và quyền lực giữa các quốc gia trong hệ thống. Sự phân bổ lại quyền lực và những ảnh hưởng của nó đối với vị thế và phúc lợi của từng quốc gia thúc đẩy sự xung đột giữa quốc gia đang nổi lên và quốc gia đang suy tàn. Nếu cuộc xung đột này không được giải quyết nó có thể dẫn đến điều mà tôi gọi là “chiến tranh bá quyền” mà kết quả cuối là nhằm quyết định xem nước nào hoặc những nước nào sẽ trở thành kẻ thống trị hệ thống thứ bậc quốc tế (Gilpin, 1981). Tôi tin rằng cách giải thích của những nhà hiện thực ưu việt hơn cách giải thích của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa phát triển không đồng đều và mâu thuẫn chính trị.

Vì vậy, trái ngược với cách sử dụng “quy luật phát triển không đồng đều” của Lenin để giải thích Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, người ta có thể xem giải thích theo quan điểm hiện thực của Simon Kuznet. Trong cuốn *Sự phát triển kinh tế hiện đại*, Kuznets đã gián đoạn các phân tích chi tiết của ông về sự phát triển kinh tế để nghiên cứu liệu có mối quan hệ giữa hiện tượng phát triển kinh tế và cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất hay không (Kuznets, 1966).

Kuznets đầu tiên nhấn mạnh sự phát triển mạnh mẽ về sức mạnh diễn ra trước cuộc chiến. “Năng lực sản xuất gia tăng của các nước phát triển xuất phát từ tiến bộ khoa học công nghệ vốn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế hiện đại cũng đồng nghĩa với sức mạnh lớn hơn trong các cuộc xung đột vũ trang và khả năng cao hơn nhằm duy trì các cuộc chiến kéo dài” (Kuznets, 1966). Sự tích lũy tư bản liên tục cùng với công nghệ hiện đại đã tạo điều kiện cho các quốc gia tiến hành các cuộc chiến tranh với quy mô chưa từng có.

Thứ hai, Kuznets xem các cuộc chiến tranh như vậy là “những thử nghiệm cuối cùng đối với sự thay đổi trong tương quan quyền lực giữa các quốc gia, thử nghiệm để giải quyết những bất đồng về việc liệu sự thay đổi như vậy có thực sự diễn ra và liệu các thay đổi về mặt chính trị được đòi hỏi có được bảo chứng hay không” (Kuznets, 1966). Nói cách khác, vai trò của chiến tranh là nhằm kiểm chứng xem liệu sự phân bổ lại quyền lực trong hệ thống do sự phát triển kinh tế mang lại có thực sự thay đổi cán cân quyền lực trong hệ thống hay không, và nếu cán cân thay đổi thì sự thay đổi chính trị và lãnh thổ tương ứng sẽ được kỳ vọng xảy ra. Trong kỷ nguyên sự thay đổi kinh tế diễn ra nhanh chóng và liên tục sẽ có những sự thay đổi quan trọng và thường xuyên trong tương quan sức mạnh kinh tế và quân sự. “Nếu chiến tranh là cần thiết để khẳng định hay phủ nhận những thay đổi như vậy, tốc độ và tần suất của các thay đổi lý giải cho các xung đột xảy ra liên tục nhằm kiểm chứng những thay đổi này”. Do đó một cuộc chiến tranh quy mô lớn nổ ra bởi sự phát triển không đồng đều về sức mạnh của các quốc gia.

Và cuối cùng, Kuznets lập luận rằng “các cuộc chiến tranh lớn thường đi kèm với sự nổi lên của các quốc gia lớn và phát triển thông qua tiến trình phát triển kinh tế hiện đại” (Kuznets, 1966). Một thế kỷ của một nền hòa bình không dễ dàng đã khả thi, bởi vì trong suốt thời gian này, chỉ có một quốc gia tiên tiến tạo ra sự phát triển kinh tế. Sự xuất hiện của các xã hội công nghiệp phát triển khác, đặc biệt là nước Đức sau năm 1870, cuối cùng đã dẫn đến chiến tranh bá quyền. Sự xuất hiện của một số các quốc gia kinh tế phát triển lớn khác là điều kiện cần, nếu không phải là điều kiện đủ, cho sự xuất hiện của chiến tranh thế giới. “Theo nghĩa này đó chính là một thế kỷ hòa bình kiểu Anh (Pax Britannica) đã kết thúc khi đất nước đứng đầu đã không còn có thể dẫn dắt và áp đặt hòa bình lên một phần rộng lớn như vậy của thế giới”. Dường như đây là tất cả những gì chúng ta có thể nói về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và xung đột quân sự.

Kinh tế thị trường và chính sách đối ngoại

Một chỉ trích khác của chủ nghĩa Mác đối với xã hội thị trường hay tư bản là nó thường theo đuổi chính sách đối ngoại hiếu chiến. Dĩ nhiên, những nhà tự do có cách nhìn trái ngược khi cho rằng các nền kinh tế tư bản chủ yếu mang tính hòa bình. Ví dụ, Joseph Schumpeter trong bài viết của mình về chủ nghĩa thực dân cho rằng chủ nghĩa tư bản không hiếu chiến và các cuộc chiến tranh hiện đại là do sự lưu lại vết tích cũ của cấu trúc xã hội tiền tư bản (Schumpeter, 1951). Ông ta cho rằng trong một nền kinh tế tư bản thật sự, chính sách đối ngoại sẽ mang tính hòa bình. Những người theo chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa dân tộc từ lâu đã tranh luận về vấn đề liệu sự phụ thuộc về kinh tế là nguồn gốc của hòa bình hay xung đột giữa các quốc gia. Các nhà tự do cho rằng lợi ích tương hỗ của thương mại và sự mở rộng mạng lưới phụ thuộc giữa các nền kinh tế thường mang lại các quan hệ hợp tác. Họ tin, như Norman Angell đã cố gắng chứng minh trong tác phẩm nổi tiếng *Ảo vọng lớn* (The Great Illusion) (1910) được viết bốn năm trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra, rằng chiến tranh đã trở thành điều không thể bởi vì nó chống lại xã hội công nghiệp hiện đại và không mang lại lợi nhuận. Nhưng đối với những người dân tộc chủ nghĩa, thương mại chỉ là một lĩnh vực khác của cuộc đấu tranh quốc tế, bởi vì sự phụ thuộc kinh tế gia tăng sự mất an ninh của các quốc gia và khả năng dễ bị tổn thương của họ đối với các thế lực kinh tế và chính trị bên ngoài.

Từ nhận định của Montesquieu “hòa bình là hệ quả tự nhiên của thương mại,” các tác phẩm của John Bright và Richard Cobden trong thế kỷ 19, đến các lý thuyết hiện đại về chủ nghĩa chức năng và sự phụ thuộc kinh tế, các nhà tự do xem

kinh tế quốc tế là một lĩnh vực tách biệt khỏi chính trị, và là một lực lượng thúc đẩy hòa bình. Trong khi chính trị có khuynh hướng chia rẽ, kinh tế lại kết nối con người. Thương mại và sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế tạo ra các sợi dây liên kết lợi ích chung và các lợi ích tự nhiên đối với hòa bình thế giới và do đó ảnh hưởng ôn hòa đến quan hệ quốc tế.

Giả định chủ yếu của những người theo chủ nghĩa Mác và các nhà kinh tế dân tộc chủ nghĩa lại cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau không chỉ là nguyên nhân của xung đột và bất ổn, mà còn tạo ra các quan hệ phụ thuộc giữa các quốc gia. Bởi sự phụ lẫn nhau không bao giờ là cân xứng, thương mại trở thành nguồn gốc cho sức mạnh chính trị gia tăng của kẻ mạnh đối với kẻ yếu. Do đó, những người theo chủ nghĩa Mác và các nhà dân tộc kinh tế ủng hộ chính sách tự chủ về kinh tế.

Các bằng chứng lịch sử không ủng hộ nhiều lắm cho cả hai quan điểm trên; các hình mẫu về các quan hệ kinh tế và chính trị thường là rất trái ngược nhau. Những đối thủ chính trị có thể là những đối tác thương mại quan trọng, như trong trường hợp Anh và Đức trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất; hoặc như trường hợp của Mỹ và Liên Xô sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, các nước này có thể có các quan hệ kinh tế không đáng kể. Điều mà các chứng cứ cho thấy là liệu thương mại làm trầm trọng hay xoa dịu xung đột đều phụ thuộc vào bối cảnh chính trị. Do đó, cần chú ý vào các nhân tố liên quan lẫn nhau có khả năng tác động đến những cách thức thương mại ảnh hưởng đến các quan hệ chính trị quốc tế.

Yếu tố thứ nhất ảnh hưởng đến các hệ quả chính trị của thương mại là sự tồn tại hoặc thiếu vắng một cường quốc tự do bá quyền hoặc áp đảo có thể thiết lập và quản lý hệ thống thương mại quốc tế. Các kỷ nguyên lớn của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế thường trùng với thời kỳ thống trị của các bá chủ thương mại như Anh ở thế kỷ 19 và Mỹ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Khi sự thống trị của những cường quốc này suy yếu và họ bị thách thức bởi các cường quốc mới nổi, xung đột thương mại sẽ gia tăng.

Yếu tố thứ hai ảnh hưởng đến các hệ quả chính trị của thương mại là tỉ lệ tăng trưởng kinh tế trong hệ thống. Mặc dù đúng là chính sách bảo hộ suy giảm và sự mở rộng của thị trường thế giới thúc đẩy phát triển kinh tế, hệ quả của thực tế này cũng có thể đúng; sự phát triển nhanh chóng của kinh tế dẫn đến sự gia tăng thương mại và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Cũng theo cách đó, tốc độ phát triển kinh tế giảm sút làm cho sự điều chỉnh trở nên khó khăn, làm sâu sắc thêm sự cạnh tranh thương mại quốc tế, và làm xấu đi các mối quan hệ chính trị quốc tế.

Yếu tố thứ ba ảnh hưởng đến kết quả chính trị của các quan hệ thương mại là mức độ khác nhau hoặc giống nhau của các ngành công nghiệp, vốn ảnh hưởng

đến tỉ trọng xuất khẩu và nhập khẩu (Akamatsu, 1961). Mặc dù đúng là các nước công nghiệp thường buôn bán với nhau nhiều hơn so với các nước kém phát triển về công nghiệp, khi các quốc gia có cấu trúc công nghiệp và xuất khẩu khá giống nhau, thậm chí là tương tự nhau, thì các quan hệ thương mại cạnh tranh và các xung đột thương mại thường xảy ra trong các giai đoạn kinh tế trì trệ (Hicks, 1969). Cũng tương tự như vậy, sự khác nhau về cơ cấu công nghiệp thường mang lại các quan hệ thương mại tương hỗ. Do đó, sự khác nhau trong cấu trúc công nghiệp của Anh và những nước khác trong giai đoạn đầu và giữa thế kỷ 19 mang lại các mối quan hệ thương mại khá hài hòa. Khi các quốc gia khác công nghiệp hóa vào cuối thế kỷ, xung đột thương mại gia tăng. Hiện tượng tương tự có thể được thấy trong kỷ nguyên đương đại, khi các cường quốc mới nổi như Nhật Bản và nước công nghiệp mới NICs đuổi kịp và vượt qua Mỹ.

Điểm quan trọng ở đây là thương mại và các mối quan hệ kinh tế khác không phải là yếu tố then chốt trong việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác hay đối đầu trong quan hệ quốc tế. Dường như không thể khái quát hóa về mối quan hệ giữa sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và các hành vi chính trị. Đôi khi các mối liên kết kinh tế xoa dịu, có khi lại làm xấu đi các mối quan hệ này. Điều có thể nói ở đây là thương mại không phải là thứ bảo đảm chắc chắn cho hòa bình. Thế nhưng mặt khác, sự sụp đổ thương mại thường dẫn đến các xung đột quốc tế (Condliffe, 1950). Nhìn chung, đặc điểm của quan hệ quốc tế và vấn đề chiến tranh hay hòa bình được quyết định chủ yếu bởi cấu trúc quyền lực và các lợi ích chiến lược giữa các cường quốc và các quốc gia nhỏ hơn trong hệ thống.

Tâm quan trọng của chủ nghĩa tư bản phúc lợi

Điểm thứ ba mà chủ nghĩa Mác chỉ trích nền kinh tế thị trường hoặc tư bản là khả năng tự cải cách của nó. Trung tâm của cuộc tranh luận giữa Lenin và Kautsky về tương lai của chủ nghĩa tư bản là khả năng chủ nghĩa tư bản có thể loại bỏ những đặc điểm xấu của nó. Đối với Kautsky và những nhà dân chủ xã hội khác, sự quá độ hòa bình từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội là có thể vì sự gia tăng sức mạnh của công nhân trong xã hội dân chủ Tây Âu. Với Lenin điều đó là không thể vì bản chất của kinh tế tư bản:

Rõ ràng nếu chủ nghĩa tư bản có thể phát triển nông nghiệp, mà ngày hôm nay tụt lại rất xa so với công nghiệp ở khắp mọi nơi, nếu nó có thể cải thiện mức sống của người dân, mà ở khắp nơi vẫn còn nghèo đói, thì bất chấp các tiến bộ vĩ đại về kiến thức công nghệ, chúng ta không cần bàn đến sự dư thừa quá mức của tư bản. Lập luận này thường xuyên được những nhà phê phán

chủ nghĩa tư bản tiểu tư sản (tức ám chỉ Kautsky) nêu lên. Nhưng nếu chủ nghĩa tư bản làm được những việc này thì đó sẽ không còn là chủ nghĩa tư bản nữa; vì sự phát triển không đồng đều và điều kiện khổ cực của quần chúng là những điều kiện cơ bản và không thể tránh khỏi, và là tiền đề của phương thức sản xuất này.

Bỏ qua bản chất lặp lại trong lập luận của Lenin, điều mà ông mô tả không thể xảy ra dưới chế độ tư bản, bây giờ đã tồn tại ở các nhà nước phúc lợi từ giữa thế kỷ 20. Thậm chí là ngay cả khi thừa nhận là nhà nước phúc lợi buộc phải xuất hiện ở các nước tư bản vì giai cấp công nhân ép buộc, thì điểm quan trọng ở đây là nó đã giải quyết được cả ba quy luật của chủ nghĩa tư bản và làm thỏa mãn mọi yêu cầu của Lenin về việc cải cách chủ nghĩa tư bản, có nghĩa là đảm bảo không có tình trạng thất nghiệp và sự thịnh vượng về kinh tế của số đông. Năng suất nông nghiệp đã tăng thông qua các dự án tài trợ của chính phủ cho các chương trình nghiên cứu, thuế thu nhập lũy tiến và tất cả những chương trình khác liên quan đến chuyển giao thu nhập đã giúp phân phối lại đáng kể thu nhập, và sự xuất hiện kinh tế học của Keynes cũng như việc quản lý nhu cầu qua chính sách tài khóa và tiền tệ đã làm xoa dịu “quy luật chênh lệch cung - cầu”, hạn chế khủng hoảng chu kỳ thông qua chính sách kích cầu tiêu dùng.

<i>Chủ nghĩa Mác</i>	<i>Nhà nước phúc lợi</i>
(1) Quy luật chênh lệch cung cầu	Quản lý cầu thông qua chính sách tài khóa và tiền tệ
(2) Quy luật tích tụ tư bản	Phân phối lại thu nhập thông qua chính sách thuế lũy tiến và chuyển giao thu nhập Hỗ trợ các nghiệp đoàn Chính sách khu vực và kinh doanh nhỏ
(3) Quy luật tỉ suất lợi nhuận giảm dần	Chính phủ ủng hộ giáo dục và nghiên cứu nhằm tăng hiệu năng của tất cả yếu tố sản xuất

Hơn nữa, các quy định của chính phủ và chính sách chống độc quyền làm giảm sự tập trung tư bản trong khi chính phủ ủng hộ phổ cập giáo dục và nghiên cứu và phát triển công nghiệp đã làm gia tăng hiệu năng và khả năng sinh lợi của cả lao động và vốn. Như Joseph Schumpeter đã viết, chủ nghĩa tư bản là hệ thống kinh tế đầu tiên mang lại lợi ích cho tầng lớp dưới của xã hội (Schumpeter, 1950).

Thực tế, chủ nghĩa tư bản đã làm tất cả những điều mà Lenin tiên đoán là không thể, và điều này được thực hiện thông qua các cải cách của chủ nghĩa tư bản thể hiện ở nhà nước phúc lợi mà ban đầu giai cấp tư sản phản đối mạnh mẽ. Trên thực tế, sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã mang lại một kỷ nguyên thịnh vượng nhất trong lịch sử thế giới.

Tuy nhiên, những chỉ trích của chủ nghĩa Mác về nền kinh tế thị trường hay tư bản toàn cầu cũng không thể nào dễ dàng bị chối bỏ; nó đặt ra câu hỏi quan trọng về tương lai của hệ thống thị trường. Mặc dù chủ nghĩa tư bản không thể bị đổ lỗi vì đã gây ra chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh và mặc dù đã vượt qua nhiều cuộc khủng hoảng và chứng minh được tính linh hoạt cũng như khả năng tự cải cách của mình, sự tồn tại tiếp diễn của chủ nghĩa tư bản vẫn còn vấn đề. Do đó, chúng ta sẽ bàn đến vấn đề về khả năng tồn tại của chủ nghĩa tư bản phúc lợi trong một thế giới của các quốc gia dân tộc thay đổi nhanh chóng trong những năm cuối thế kỷ 20.

Chủ nghĩa tư bản phúc lợi trong một thế giới tư bản quốc tế không phúc lợi

Mặc cho sự thành công của chủ nghĩa tư bản và những cải cách trong nước, người ta hoàn toàn có thể lập luận rằng quy luật thứ tư của Lenin về sự phát triển không đồng đều vẫn có hiệu lực, và chính điều này cuối cùng sẽ đánh chìm chủ nghĩa tư bản và nền kinh tế thị trường tự do. Có thể với sự xuất hiện của nhà nước phúc lợi, những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản chỉ đơn giản là được chuyển giao từ cấp độ nhà nước sang cấp độ quốc tế. Ở cấp độ này, không có nhà nước phúc lợi nào cả; không có một chính phủ quốc tế nào để áp dụng các chính sách của Keynes về quản lý cầu, để phối hợp các chính sách quốc gia đầy mâu thuẫn, hay để chống lại các khuynh hướng làm mất cân bằng kinh tế. Trái với xã hội nội địa, không có một quốc gia nào để đền bù cho những người bị thua thiệt, như được chứng minh qua việc các nước giàu bác bỏ các yêu sách của các nước nghèo về một trật tự kinh tế quốc tế mới (NIEO); cũng không có một chính phủ quốc tế hiệu quả nào để đối phó với tình trạng gian lận và các thất bại của thị trường.

Trong hệ thống vô chính phủ của quan hệ quốc tế, quy luật phát triển không đồng đều và khả năng xung đột giữa các nước tư bản vẫn còn hiện hữu. Chúng ta thậm chí có thể lập luận rằng sự xuất hiện của các nhà nước phúc lợi đã làm trầm trọng hơn xung đột kinh tế giữa các xã hội tư bản (Krauss, 1978). Sự cam kết mới của nhà nước tư bản phúc lợi đối với việc làm và sự thịnh vượng trong nước đã làm

cho nó thay thế chính sách can thiệp bằng chính sách tự do của các lực lượng thị trường, qua đó dẫn đến xung đột giữa nhà nước phúc lợi với chính sách của các nước khác đang theo đuổi những mục tiêu tương tự.

Các nhà nước phúc lợi là những nhà nước mang tính dân tộc cao bởi chính phủ chịu trách nhiệm trước công dân của nước mình về việc xóa bỏ các khó khăn kinh tế; đôi khi cách tốt nhất để đạt được mục tiêu này là chuyển những khó khăn kinh tế sang những xã hội khác. Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, sức ép của công chúng khuyến khích các nhà nước dân tộc chủ nghĩa chuyển gánh nặng thất nghiệp và những điều chỉnh kinh tế sang các xã hội khác; do đó, các cuộc cạnh tranh kinh tế và giữa các nước thông qua cơ chế thị trường được nhẹ nhàng chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước trong việc tranh giành các ưu thế về kinh tế và chính trị. Cuộc đấu tranh mang tính dân tộc chủ nghĩa để giành các lợi thế kinh tế này và việc chuyển chi phí của khủng hoảng kinh tế sang các xã hội khác một lần nữa đe dọa tương lai của chủ nghĩa tư bản quốc tế.

Vấn đề tương lai của xã hội tư bản trong thời đại nhà nước phúc lợi là trọng tâm đối với câu hỏi về việc áp dụng cốt lõi lý thuyết chung của Mác về sự phát triển của lịch sử đối với thế giới cuối thế kỷ 20. Một điểm trong lý thuyết của Mác là “không trật tự xã hội nào tiêu vong trước khi các lực lượng sản xuất của trật tự xã hội đó vẫn còn chỗ để phát triển, và các quan hệ sản xuất cao hơn không bao giờ xuất hiện trước khi các điều kiện vật chất cho sự tồn tại của nó đã chín muồi trong lòng của chính xã hội cũ”, có nghĩa là một phương thức sản xuất sẽ không chuyển qua phương thức kế tiếp nếu như nó chưa cạn kiệt các khả năng phát triển nội tại. Theo Mác, mỗi giai đoạn phát triển của loài người có những sứ mạng lịch sử phải hoàn thành trong việc nâng cao năng lực sản xuất của con người và qua đó tạo ra nền tảng cho sự phát triển của giai đoạn tiếp theo. Mỗi phương thức sản xuất phát triển cho đến khi không thể phát triển hơn nữa, khi nhu cầu lịch sử cho thấy những xiềng xích níu kéo sự phát triển của xã hội đó phải bị loại bỏ bởi tầng lớp được lựa chọn để đưa xã hội đó lên một cấp độ cao hơn của sự phát triển vật chất và giải phóng con người.

Điều này gây nên những khó khăn cho tương lai của chủ nghĩa tư bản mà Mác đã mừng tượng. Theo Mác, sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa tư bản là phát triển thế giới và tiềm năng sản xuất của nó và chuyển giao lại cho người kế thừa, chủ nghĩa xã hội, một nền kinh tế thế giới đã phát triển và công nghiệp hóa đầy đủ. Mặc dù Mác không đưa ra mốc thời gian cho sự kiện này, suốt cuộc đời của mình ông mong đợi cuộc cách mạng sẽ sớm xảy ra.

Như Albert Hirschman đã chỉ ra, Mác đã không nhận ra (hay có nhiều khả năng là đã để thấp) sự quan trọng của những ý tưởng này trong phân tích về sự sụp đổ cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, có nghĩa là nếu các phương thức sản xuất không chấm dứt cho đến khi nó thực hiện xong vai trò lịch sử của mình, và nếu như nhiệm vụ được giao cho chủ nghĩa tư bản là phát triển thế giới, thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ còn tồn tại nhiều thập niên, có thể là nhiều thế kỷ hay thậm chí thiên niên kỷ nữa (Hirschman, 1981). Nếu như phủ nhận hơn nữa lập luận "giới hạn phát triển", nhiệm vụ được giao của chủ nghĩa tư bản là phát triển kinh tế hành tinh, bao gồm cả đại dương và vũ trụ lân cận, thì thực sự điều này cần rất nhiều thời gian.

Hirschman cho rằng đây có lẽ là một suy nghĩ khó chịu đối với Mác, người đến lúc qua đời vẫn thường xuyên thất vọng vì chưa thấy cuộc cách mạng xảy ra. Theo quan điểm của Hirschman, điều này giải thích tại sao Mác tập trung vào tư bản Châu Âu với tư cách là một nền kinh tế đóng chứ không phải là một nền kinh tế mở và vì sao ông thất bại trong việc phát triển một lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc mặc dù người ta mong đợi điều này ở ông khi ông là một học trò siêng năng của Hegel. Như Hirschman đã chỉ ra, Hegel đã tiên đoán hầu hết các lý thuyết sau này về chủ nghĩa đế quốc tư bản.

Hirschman kết luận rằng Mác, trong những tác phẩm của mình, đã bỏ qua lý thuyết của Hegel về chủ nghĩa tư bản đế quốc bởi vì những điều đó sẽ ảnh hưởng đến tiên đoán của Mác về khả năng sống sót của chủ nghĩa tư bản. Nếu không xã hội nào bị thay thế cho tới khi nó cạn kiệt năng lực sản xuất, thì chủ nghĩa tư bản đế quốc khi mở rộng từ Châu Âu tới Châu Á, Châu Phi và các nơi khác nữa sẽ bổ sung những sức sống mới cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thông qua thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài, sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản do đó sẽ bị trì hoãn trong nhiều thế kỷ. Thật ra, nếu có sự sụp đổ đó thì phải chờ sự vươn lên của các nước đang phát triển đạt đến một mức độ kinh tế và công nghệ ngang bằng hầu hết các nước công nghiệp phát triển, sau đó trong một thế giới cải tiến liên tục của công nghệ, sự kiệt quệ về năng lực sản xuất của chủ nghĩa tư bản có lẽ sẽ không bao giờ xảy ra.

Rosa Luxemburg dường như là nhà lý luận Mác xít đầu tiên công nhận tầm quan trọng lịch sử của những lập luận này, bà lập luận rằng chừng nào chủ nghĩa tư bản còn là một hệ thống mở và còn có những vùng đất chưa phát triển mà phương thức tư bản chủ nghĩa có thể vươn đến, thì những tiên đoán của Mác về sự đình trệ kinh tế và cách mạng chính trị sẽ không xảy ra. Để phản ứng lại triển vọng không mấy thú vị này (ít nhất là đối với các nhà Mác xít), tác phẩm *Chủ nghĩa đế*

quốc của Lenin, như đã trình bày ở trước, đã thay đổi những chỉ trích của chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa tư bản quốc tế. Ông lập luận rằng mặc dù chủ nghĩa tư bản giúp phát triển thế giới và là một thành công về kinh tế, sự khép lại của không gian chính trị thông qua chủ nghĩa đế quốc tư bản và sự phân chia lãnh thổ trên địa cầu giữa các đế quốc mới nổi và đế quốc đang suy tàn sẽ dẫn đến xung đột quốc tế. Do đó, Lenin cho rằng quần chúng nên nổi dậy chống lại chủ nghĩa tư bản như là một hệ thống chính trị có khuynh hướng gây chiến tranh hơn là một hệ thống kinh tế thất bại.

Liệu những lập luận và những chỉnh sửa này của chủ nghĩa Mác có được chấp nhận hay không thì chúng cũng nêu lên một vấn đề căn bản đáng lưu tâm. Như chính Mác đã chỉ ra, logic về sự vận động của nền kinh tế tư bản hay thị trường là mang tính bành trướng và quốc tế. Các lực lượng của thị trường vươn ra và đưa cả thế giới vào giới hạn của mình, và chúng làm tàn phá các phương thức truyền thống. Tình trạng vô chính phủ của cơ chế thị trường đã dẫn đến sự bất ổn đối với cuộc sống của từng cá nhân cũng như toàn xã hội.

Nhà nước phúc lợi hiện đại và chủ nghĩa bảo hộ đã phát triển nhằm xoa dịu những tác động xấu này, và chính ở đây tồn tại những vấn đề nghiêm trọng nhất đối với hệ thống tư bản và sự tồn tại của nó. Như Keynes đã chỉ ra, logic của nhà nước phúc lợi là đóng kín nền kinh tế, vì chính phủ phải có khả năng cô lập nền kinh tế thoát khỏi những hạn chế bên ngoài và những rắc rối nhằm kiểm soát và quản lý nền kinh tế. Dòng lưu chuyển quốc tế về thương mại, tiền tệ, và tài chính đã làm xói mòn mô hình quản lý kinh tế theo lý thuyết của Keynes thông qua việc giảm sự tự chủ của chính sách trong nước. Keynes đã viết vào lúc đỉnh cao của cuộc Đại Suy thoái rằng hàng hóa nên được tiêu thụ trong nước (Keynes, 1933), và tư bản nên được giữ ở trong nước nhằm giúp mang lại lợi ích cho quốc gia và giai cấp lao động của nước đó.

Do đó, logic của nền kinh tế thị trường với tư cách là một hệ thống toàn cầu luôn mở rộng đã mâu thuẫn với logic của nhà nước phúc lợi hiện đại. Trong khi giải quyết những vấn đề của một nền kinh tế đóng, nhà nước phúc lợi chỉ chuyển vấn đề cơ bản của nền kinh tế thị trường và vấn đề sống còn của mình sang cấp độ quốc tế. Vấn đề dung hòa chủ nghĩa tư bản phúc lợi ở cấp độ quốc nội với bản chất của hệ thống tư bản quốc tế đã trở nên ngày một quan trọng.

Giải pháp cho tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa sự tự chủ trong nước và các chuẩn tắc quốc tế là rất quan trọng đối với sức sống trong tương lai của nền kinh tế tư bản hay kinh tế thị trường. Làm sao có thể hòa hợp hai biện pháp tổ chức các hoạt động kinh tế trái ngược nhau này? Biện pháp nào sẽ thắng thế – sự can thiệp

kinh tế của nhà nước hay là các quy luật của nền kinh tế thị trường quốc tế? Đây là điều kiện thúc đẩy hòa bình và sự hợp tác giữa các nền kinh tế thị trường? Liệu một quốc gia chủ chốt hay là một nước bá quyền là cần thiết để giải quyết vấn đề này hay không? Nếu nhìn vào những thành công và thất bại trong quá khứ của chủ nghĩa tư bản quốc tế ta có thể thấy việc tìm thấy những giải pháp tạm thời cho tình trạng tiến thoái lưỡng nan này hay sự thất bại trong việc giải quyết vấn đề này là hết sức quan trọng trong lịch sử gần đây của nhân loại. Trong những năm 1980, tương lai của kinh tế thị trường thế giới và sự sống sót tiếp tục của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phụ thuộc vào việc Mỹ và các đối tác kinh tế quan trọng của nó đưa ra hoặc không đưa ra các giải pháp.

Theo một cách nhìn khác đây là vấn đề được đặt ra trong cuốn sách nổi tiếng của Richard Cooper *Kinh tế học của sự phụ thuộc lẫn nhau* (1968). Một nền kinh tế thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau đòi hỏi phải có một thỏa thuận quốc tế nhằm hình thành và thực thi các quy định đối với một hệ thống kinh tế thị trường mở và tạo điều kiện cho việc điều chỉnh những khác biệt; hoặc một mức độ phối hợp chính sách cao giữa các nước tư bản. Nếu không một trong hai biện pháp này, kinh tế thị trường thường có xu hướng biến thành các xung đột mang tính dân tộc chủ nghĩa căng thẳng về thương mại, các dàn xếp tiền tệ, và các chính sách trong nước. Với sự suy yếu tương đối của Hoa Kỳ và khả năng của nó trong việc quản lý nền kinh tế thế giới, vấn đề này đã trở nên quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Nếu không có sự gia tăng trong phối hợp chính sách hoặc giảm những sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau giữa các nền kinh tế tư bản hàng đầu, hệ thống có thể thật sự rơi vào trạng thái chiến tranh, như Lenin đã tiên đoán.

Sự sống sót dài lâu của hệ thống thị trường quốc tế hay tư bản, ít nhất như chúng ta đã biết từ khi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, vẫn có vấn đề. Mặc dù nhà nước phúc lợi đã giải quyết các vấn đề của chủ nghĩa tư bản trong nước như Mác đã chỉ ra, các mâu thuẫn tiếp diễn giữa các nước tư bản về thương mại, đầu tư nước ngoài, và các vấn đề tiền tệ quốc tế trong thế giới đương đại nhắc nhở chúng ta rằng cuộc tranh luận giữa Lenin và Kautsky về bản chất quốc tế của chủ nghĩa tư bản vẫn có giá trị. Khi quyền lực và sự lãnh đạo của Mỹ giảm sút do quy luật phát triển không đồng đều, thì liệu sự đối đầu có gia tăng và hệ thống có sụp đổ khi hết nước này đến nước khác theo đuổi chính sách có lợi cho mình mà có hại cho người khác như Lenin đã dự đoán hay không? Hay Kautsky sẽ đúng khi nói rằng các nhà tư bản quá lý trí nên không thể cho phép kiểu tàn sát kinh tế này diễn ra?

Kết luận

Những phân tích vừa rồi về các học thuyết kinh tế dẫn đến ba nhận định tổng quát. Đầu tiên là sự phân chia toàn cầu hay theo lãnh thổ các hoạt động kinh tế, đặc biệt là công nghiệp và công nghệ, là mối quan tâm then chốt của nhà nước hiện đại; và đằng sau những thảo luận kỹ thuật về thương mại, đầu tư nước ngoài và vấn đề tiền tệ vẫn là các tham vọng quốc gia đầy mâu thuẫn và câu hỏi mấu chốt “ai sản xuất cái gì và ở đâu”. Vấn đề thứ hai là sự phân công lao động quốc tế là một sản phẩm của cả chính sách quốc gia và hiệu suất tương đối; mặc dù các quốc gia có thể và thực sự bỏ qua thị trường khi tìm cách ảnh hưởng đến sự bố trí các hoạt động kinh tế, điều này chứa đựng các chi phí kinh tế; cơ chế giá cả hoạt động nhằm chuyển hóa hiệu quả kinh tế quốc gia và các quan hệ kinh tế quốc tế về dài hạn. Và thứ ba, do những thay đổi như vậy và sự phát triển không đồng đều về kinh tế giữa các quốc gia, sự ổn định hiện có của thị trường quốc tế hoặc hệ thống tư bản là rất có vấn đề; chính bản chất của sự vận động của hệ thống này mà làm xói mòn các cơ sở chính trị mà nó dựa vào và do đó đặt ra câu hỏi về việc tìm ra một sự lãnh đạo chính trị mới nhằm bảo đảm sự tồn tại của một trật tự kinh tế quốc tế tự do.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế. Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
